

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ** **TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** **2021**



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM **2021**

(Thông tin và số liệu thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



Bộ trưởng
Nguyễn Mạnh Hùng

Thay mặt Bộ Thông tin và Truyền thông, tôi trân trọng giới thiệu tới Quý độc giả Sách Trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam (Sách Trắng) năm 2021. Sách Trắng đã trở thành ấn phẩm chính thức thường niên, uy tín của Bộ Thông tin và Truyền thông, đã và đang được các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước đánh giá cao và thường xuyên sử dụng.

Năm 2020, tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp và có nhiều yếu tố không thuận lợi. Đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đã tác động mạnh đến nước ta, gây thiệt hại về kinh tế - xã hội và sự phát triển của đất nước. Năm 2020 cũng chứng kiến cả đất nước đã kiên cường vượt qua đại dịch, thực hiện những bước chuyển dịch mạnh mẽ sang môi trường số với sự đóng góp chủ lực của ngành Thông tin và Truyền thông. Toàn Ngành đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận: Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông quốc gia tiếp tục được xây dựng hiện đại và rộng khắp. Công nghệ thông tin đã được ứng dụng sâu rộng trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và trong đời sống xã hội. Công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng đóng góp lớn về doanh thu, xuất khẩu cho đất nước góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 2011-2020.

Năm 2020 là năm diễn ra nhiều sự kiện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước, là năm kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Nước, 90 năm thành lập Đảng; là năm cuối cùng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và chuẩn bị, tạo nền tảng cho Chiến lược phát triển 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; đồng thời, là năm tiến hành Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trong năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số văn bản quan trọng định hướng cho ngành Thông tin và Truyền thông Việt Nam trong thập niên tới nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chủ trương, định hướng của Thủ tướng Chính phủ về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, chuyển đổi số quốc gia và "Make in Viet Nam - Sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam, sản xuất tại Việt Nam" đang tạo

một luồng sinh khí mới, năng lượng tích cực, động lực mới cho phát triển lực lượng sản xuất, tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa xã hội, góp phần đưa đất nước tiến lên trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, để Việt Nam hùng cường, phồn thịnh.

Sách Trắng 2021 cung cấp thông tin, số liệu năm 2020 về tất cả các lĩnh vực do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý là: Bưu chính; Viễn thông; Ứng dụng công nghệ thông tin; An toàn thông tin mạng; Công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông; Báo chí, truyền thông. So với các năm trước đây, Sách Trắng 2021 đã bổ sung thêm nhiều số liệu mới liên quan đến việc phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin gửi lời cảm ơn tới các bộ, ngành, địa phương; các cơ quan, đơn vị liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông trên cả nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ, cung cấp thông tin, số liệu và đóng góp cho việc xây dựng Sách Trắng 2021.

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng xin cảm ơn những ý kiến đóng góp của Quý độc giả để nội dung Sách Trắng sẽ ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng!

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2021



Nguyễn Mạnh Hùng

**ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
THÔNG TIN CHUNG	8
I. TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2020	9
II. BƯU CHÍNH	16
1. Số lượng doanh nghiệp bưu chính	17
2. Mạng lưới điểm phục vụ bưu chính	17
3. Thị trường bưu chính	17
4. Thị phần của các doanh nghiệp bưu chính theo sản lượng, doanh thu	18
5. Nhân lực lĩnh vực bưu chính	18
6. Khả năng tiếp cận mạng bưu chính công cộng	18
7. Xếp hạng của UPU theo Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính	19
III. VIỄN THÔNG	20
1. Số liệu và thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	21
2. Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	25
3. Số lượng doanh nghiệp viễn thông	26
4. Internet	27
5. Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	28
6. Nhân lực lĩnh vực viễn thông	28
7. Chỉ số hạ tầng viễn thông	28
IV. CHUYỂN ĐỔI SỐ	29
1. Chính phủ số	30
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	32
3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong xã hội	33
V. AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	34
1. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	35
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng	35
3. Tỷ lệ tổ chức đã ban hành quy chế, quy định về an toàn thông tin mạng áp dụng cho hoạt động nội bộ	35
4. Tỷ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách về ATTT	36
5. Tỷ lệ tổ chức có cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách về ATTT	36
6. Đào tạo nhân lực an toàn thông tin mạng	36

7.	Số cuộc tấn công mạng		36
8.	Thị phần dịch vụ chứng thư số công cộng 2020		37
9.	Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động		37
VI.	CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG		38
1.	Khu CNTT tập trung		39
2.	Tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông		39
3.	Thị trường		39
4.	Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông		42
5.	Nhân lực lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông		43
6.	Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2020		43
VII.	BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG		44
1.	Báo chí		45
2.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		46
3.	Thông tin cơ sở		53
4.	Thông tin đối ngoại		54
5.	Xuất bản, In và Phát hành		54
VIII.	PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG		56
1.	Trình độ nguồn nhân lực		57
2.	Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông		57
IX.	CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		59
1.	Bưu chính		60
2.	Viễn thông		60
3.	Công nghệ thông tin		62
4.	An toàn thông tin		63
5.	Báo chí, truyền thông		64
6.	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về công nghệ thông tin và truyền thông		66
X.	HỢP TÁC QUỐC TẾ		68
1.	Các tổ chức chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam tham gia là thành viên		69
2.	Một số sự kiện quốc tế tiêu biểu tổ chức tại Việt Nam năm 2020		70
3.	Một số hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu năm 2020		70

XI. CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	72
1. Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số	73
2. Bộ Thông tin và Truyền thông	74
3. Sở Thông tin và Truyền thông	77
4. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và truyền thông trong các cơ quan Trung ương	82
5. Hiệp hội nghề nghiệp về công nghệ thông tin và truyền thông	84
XII. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	86
1. Công nghiệp công nghệ thông tin tại địa phương năm 2020	87
2. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin năm 2020	88



THÔNG TIN CHUNG

Tên nước: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Diện tích: 331.236 km²

Tổng dân số trung bình tính đến 31/12/2020: 97.582.700 người

GDP năm 2020: 271,2 tỷ USD

GDP bình quân đầu người năm 2020: 2.779 USD

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2020: 2,91%

Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2020: 282.628,94 triệu USD

Giá trị kim ngạch nhập khẩu năm 2020: 262.690,69 triệu USD

Tỷ giá VND/USD thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31/12/2020: 23.131 VND

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2020



I

Từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh và diễn biến khó lường trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp vừa phòng, chống dịch, đảm bảo sức khỏe người dân, vừa phòng chống suy giảm kinh tế. Theo đánh giá của các tổ chức trong và ngoài nước, kết thúc năm 2020, Việt Nam đã đạt được “mục tiêu kép” trong phòng chống Covid-19 và duy trì tăng trưởng kinh tế thuộc nhóm cao nhất thế giới. Nhờ có công nghệ thông tin, chuyển đổi số, các hoạt động kinh tế - xã hội đã diễn ra bình thường khi phải giãn cách, phong tỏa, cách ly. Truyền thông và Công nghệ thông tin giữ vai trò quan trọng trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, người dân được cung cấp và chủ động tham gia vào công tác truyền thông, đảm bảo thông tin đầy đủ, theo thời gian thực dưới nhiều hình thức; các nền tảng, ứng dụng công nghệ số Make in Viet Nam phát triển bùng nổ trong 2 năm qua đã đáp ứng nhu cầu kết nối thông tin và tạo sức mạnh cộng đồng, xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế.

Năm 2020 là năm diễn ra nhiều sự kiện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước, là năm kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Nước, 90 năm thành lập Đảng; là năm cuối cùng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và chuẩn bị, tạo nền tảng cho Chiến lược phát triển 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; đồng thời, là năm tiến hành Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Bối cảnh như vậy đã đặt Việt Nam nói chung và ngành Thông tin và Truyền thông nói riêng trước một “cánh cửa thời cơ” mới, với sự chủ động và khát vọng đưa *“Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp”*. Với việc ban hành “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2020 đánh dấu dấu mốc quan trọng ngành Thông tin và Truyền thông gánh vác sứ mệnh dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, tiên phong hiện đại hóa năng lực quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu và xây dựng kinh tế số, xã hội số, tiếp tục vững bước truyền thống lịch sử của ngành trong chặng đường 75 năm hình thành và phát triển gắn liền với lịch sử vinh quang, hào hùng đấu tranh giành độc lập dân tộc và phát triển đất nước.

Điểm lại kết quả hoạt động trong năm 2020 nói riêng và giai đoạn 2016 - 2020 nói chung, toàn ngành Thông tin và Truyền thông đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận với việc tập trung thực hiện chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Ba đột phá chiến lược được tập trung chỉ đạo thực hiện tốt trong ngành đã đạt được nhiều kết quả khả quan: Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia tiếp tục được xây dựng hiện đại và rộng khắp. Tổng doanh thu toàn ngành đạt 3.063.606 tỷ đồng, tăng trung bình 7,5% giai đoạn 2016 - 2020, nộp ngân sách nhà nước 105.876 tỷ đồng, tăng trung bình 7,2%. Thể chế tiếp tục được cải thiện nhằm hỗ trợ các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nguồn nhân lực toàn ngành đạt 1.324.606 lao động trong đó lần đầu tiên đã vượt qua con số 1 triệu nhân lực công nghệ thông tin⁽¹⁾ với trên 64.000 doanh nghiệp, sẵn sàng cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số quốc gia.

⁽¹⁾ Nhân lực CNTT năm 2020 đạt 1.030.000 lao động

Bức tranh toàn cảnh về các lĩnh vực của ngành Thông tin và Truyền thông nổi lên nhiều điểm sáng tích cực trên cả bình diện quốc tế và trong nước.

Đánh giá xếp hạng của các tổ chức quốc tế

Về Bưu chính: Theo Bảng xếp hạng Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính (ZIPD) do Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) công bố năm 2020, Việt Nam tiếp tục xếp hạng thứ 49/170 nước, 2020 là năm thứ 3 liên tiếp Việt Nam nằm trong top 50 quốc gia trên thế giới, thứ 4 trong khu vực ASEAN, thứ 10 châu Á về Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính.

Về Viễn thông: Theo Báo cáo Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc công bố năm 2020, vị trí xếp hạng về chỉ số thành phần Hạ tầng viễn thông (TII) của Việt Nam năm 2020 có sự thay đổi lớn, tăng 31 bậc so với năm 2018⁽¹⁾.

Về Chuyển đổi số: cũng theo Báo cáo Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc công bố năm 2020, Việt Nam xếp hạng ở vị trí thứ 86/193 quốc gia về chỉ số chung phát triển Chính phủ điện tử, tăng 02 bậc so với năm 2018⁽²⁾, cao hơn so với trung bình thế giới. Chỉ số dữ liệu chính phủ mở (OGDI) của Việt Nam năm 2020 nằm trong nhóm chỉ số OGDI trung bình của thế giới, xếp hạng 97/193 quốc gia. Chỉ số tham gia điện tử (E-Participation Index - EPI) cũng có sự tăng hạng (tăng 2 bậc so với năm 2018), có vị trí xếp hạng là 70/193 quốc gia.

Về An toàn thông tin mạng: Theo báo cáo An toàn, an ninh mạng toàn cầu (GCI) của ITU năm 2020, Việt Nam vươn lên vị trí thứ 25/194 quốc gia, vùng lãnh thổ, xếp hạng thứ 7 trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thứ 4 khu vực ASEAN. Như vậy, so với kỳ đánh giá gần nhất công bố vào năm 2019, xét trên toàn cầu Việt Nam tăng 25 bậc, vượt qua Thái Lan để xếp thứ 4/11 quốc gia khu vực ASEAN.

Về Công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông: Ngành công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông của Việt Nam đã trở thành ngành xuất khẩu lớn của Việt Nam và thế giới: đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu điện thoại di động (doanh thu 35,3 tỷ USD chiếm 14,2% thị phần thế giới, tăng trưởng 14,1% so với 2019), đứng thứ 8 thế giới về xuất khẩu linh kiện máy tính (chiếm 2,4% thị phần thế giới, tăng trưởng 186,3% so với năm 2019), đứng thứ 10 thế giới về xuất khẩu mạch điện tử (chiếm 1,8% thị phần thế giới, tăng trưởng 21% so với năm 2019), đứng thứ 8 thế giới về xuất khẩu máy in (chiếm 4,4% thị phần thế giới), đứng thứ 6 về dịch vụ phần mềm, đứng thứ 7 thế giới về xuất khẩu video game.

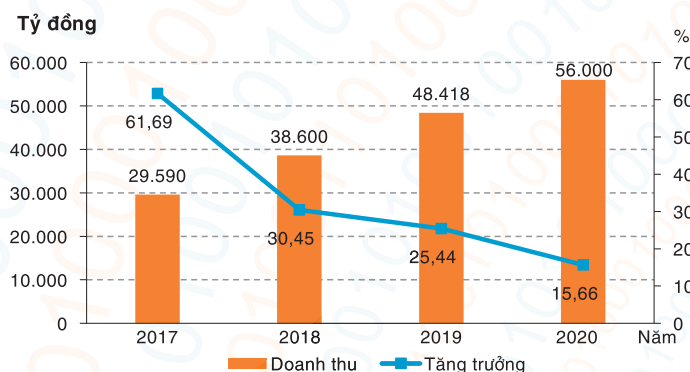
Một số kết quả hoạt động theo từng lĩnh vực

Ngành Bưu chính đang thực hiện những bước chuyển dịch mạnh mẽ từ việc cung cấp các dịch vụ bưu chính truyền thống sang cung cấp dịch vụ bưu chính số, hướng tới mục tiêu bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử, đảm bảo sự đồng bộ giữa dòng chảy vật chất và dòng chảy dữ liệu phục vụ nhu cầu phát triển, tiếp tục gánh vác trọng trách phân phối dịch vụ thiết yếu, dịch vụ công đến toàn xã hội. Năm 2020, tổng doanh thu ngành bưu chính đạt 56.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2020 rất ấn

⁽¹⁾ Xếp hạng TII: năm 2020, xếp thứ 69; năm 2018, xếp thứ 100.

⁽²⁾ Chỉ tính riêng chỉ số EGDI, Việt Nam được xếp vào nhóm các nước phát triển Chính phủ điện tử có EGDI ở mức cao (0,6667 điểm), cao hơn so với Chỉ số EGDI trung bình của thế giới (0,5988), của khu vực châu Á (0,6373), cũng như của khu vực Đông Nam Á (0,6321).

tượng đạt 23,69%. Thị trường bưu chính hiện có khoảng 573 doanh nghiệp đang hoạt động với 21.600 điểm phục vụ, trong đó số điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng chiếm 58,33%, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,92 km/điểm phục vụ, đạt chỉ tiêu tối thiểu mỗi xã một điểm phục vụ. Sản lượng bưu gửi phục vụ cải cách thủ tục hành chính là 21,07 triệu bưu gửi.



Hình 1: Tổng doanh thu thị trường bưu chính giai đoạn 2016 - 2020

Mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số (Vpostcode) được công bố ngày 07/5/2020 đã số hóa được hơn 23 triệu địa chỉ, giúp định vị chính xác vị trí, địa chỉ khách hàng nhằm cung cấp thông tin về vị trí và mã của bất kỳ địa điểm nào trên toàn quốc. Mỗi hộ gia đình vừa trở thành một cửa hàng, vừa trở thành một người mua hàng, có khả năng tiếp cận dễ dàng bằng địa chỉ số.

Bằng hành động thiết thực, các doanh nghiệp bưu chính cũng tích cực góp sức phòng, chống dịch bệnh Covid-19, như: hỗ trợ vận chuyển hàng cứu trợ tới địa điểm cách ly, tặng khẩu trang cho khách hàng tại bưu cục trên toàn quốc và cho người dân ở một số địa điểm tập trung đông tại TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, ủng hộ kinh phí, miễn phí giao hàng nhanh đối với các đơn hàng nhu yếu phẩm...

Tổng doanh thu ngành viễn thông đạt 381.000 tỷ đồng (17 tỷ USD), trong đó doanh thu dịch vụ viễn thông đạt 130.000 tỷ đồng (5.544,53 triệu USD). Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân đạt 17,11, cao hơn mức trung bình thế giới là 15,2. Năm 2020, tỷ lệ thuê bao băng rộng di động mặt đất/100 dân đạt 71,44. Tỷ lệ thuê bao sử dụng smartphone trên tổng thuê bao điện thoại di động đạt 72,1%.

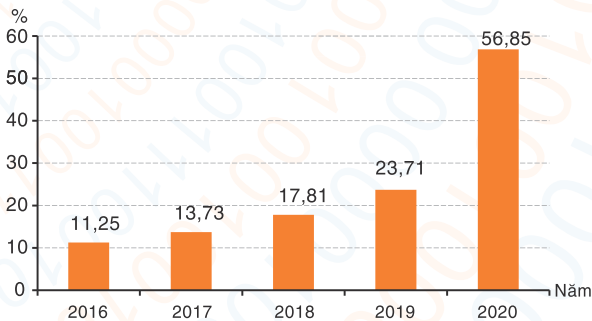
Toàn mạng viễn thông đã có hơn 1 triệu km cáp quang được triển khai đến tận thôn, bản, xã, phường trên cả nước. Sóng di động 3G đã phủ tới 99,8% dân số, trong đó, vùng phủ 4G phục vụ trên 99,5% dân số. Mạng di động 5G đã được thử nghiệm thương mại hoá dịch vụ, đánh dấu cột mốc ấn tượng đưa Việt Nam triển khai thương mại cùng nhịp với những nước đầu tiên trên thế giới, trong đó chúng ta là nước thứ 5 sản xuất được thiết bị 5G⁽¹⁾. Xử lý triệt để vấn đề SIM rác, SIM kích hoạt sẵn trên thị trường với hơn 22 triệu SIM có dấu hiệu nghi ngờ đã bị thu hồi, hủy, cập nhật thông tin thuê bao.

⁽¹⁾ Ngày 17/01/2020, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel đã cho ra mắt thiết bị thu phát sóng gNodeB 5G tự nghiên cứu và sản xuất, bao gồm cả phần cứng và phần mềm. Với thiết bị 5G Make in Viet Nam, cuộc gọi video đầu tiên sử dụng đường truyền dẫn dữ liệu kết nối 5G đã được thực hiện.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet đạt 74,8%, tăng hơn 3 lần trong 5 năm qua, cao hơn mức trung bình của thế giới 1,4 lần (tỷ lệ 57,4%). Tên miền quốc gia “.vn” vượt mốc nửa triệu, đạt 512.245 tên miền, lần đầu tiên vượt qua tên miền quốc tế với tỷ lệ 50,6%/49,4%, tiếp tục đứng số 1 ASEAN. Việt Nam trong top 10 quốc gia có mức độ triển khai địa chỉ Internet thế hệ mới (IPv6) cao nhất toàn cầu, đạt 45,86%, gấp 1,7 lần trung bình thế giới với 34 triệu người sử dụng IPv6.

Lần đầu tiên trong lịch sử, Triển lãm Thế giới số do Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Liên minh Viễn thông thế giới (ITU) được tổ chức theo hình thức trực tuyến trên nền tảng Make in Viet Nam. Sự kiện được tổ chức vào ngày 20/10/2020 thu hút được số lượng tham gia kỷ lục của 150 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có bộ trưởng của hơn 50 quốc gia, truyền đi một thông điệp mạnh mẽ về đất nước Việt Nam năng động, phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Đổi mới mạnh mẽ phương thức làm việc gắn với ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính phủ điện tử, chuyển đổi số quốc gia lấy người dân là trung tâm, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số, hình thành Chính phủ số, xã hội số. Hạ tầng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước đã và đang chuyển đổi thành hạ tầng số với 77% các bộ, ngành, địa phương đã xây dựng hoặc thuê trung tâm dữ liệu và 64,76% cơ quan nhà nước có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây. Bước đầu tạo lập nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu thông suốt từ Trung ương đến địa phương. Tăng mạnh tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 nhờ cách làm mới dựa trên nền tảng. Mất 4 năm để đưa tỷ lệ bộ ngành, địa phương có nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu LGSP lên con số 33%, nhưng chỉ trong năm 2020 con số này đã đạt 100% và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia NDXP. Trong năm 2020, tỷ lệ DVCTT mức độ 4 cả nước cao hơn cả 4 năm trước cộng lại, và tăng hơn 20 lần so với năm đầu giai đoạn. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt 37,82%. Đã có 38/63 tỉnh, thành phố đã và đang triển khai đề án đô thị thông minh. Ngày 31/8/2020, Bộ TTTT đã tổ chức lễ khởi động Cổng dữ liệu quốc gia Data.gov.vn, làm nền tảng, phương tiện triển khai quản trị dữ liệu quốc gia và mở dữ liệu Chính phủ cho xã hội, cộng đồng.



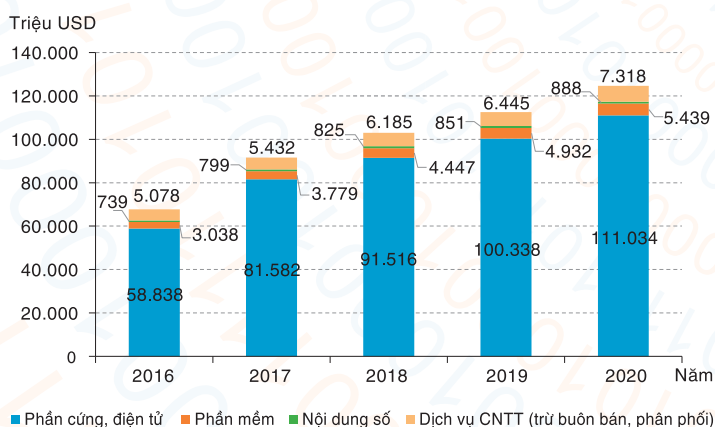
Hình 2: Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 của cả nước giai đoạn 2016 - 2020

Việt Nam là một trong những nước tiên phong trong việc sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin để phòng, chống Covid-19 trong toàn dân. Bluezone là ứng dụng phát hiện tiếp xúc gần do Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Y tế và Công ty BKAV phát triển. Trong năm 2020 đã có hơn 23 triệu lượt thuê bao di động cài đặt và sử dụng. Đồng thời, Bluezone có mã

nguồn mở, là ứng dụng đầu tiên của Chính quyền mở mã nguồn để huy động sự tham gia đóng góp, giám sát, chung tay của cộng đồng. Bên cạnh đó, các nền tảng số quốc gia liên tục được ra mắt với trên 38 nền tảng hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức hoạt động trong trạng thái bình thường mới.

Với sự bùng nổ thông tin trong kỷ nguyên số, khi dữ liệu trở thành tài nguyên, tài sản của mỗi quốc gia, cùng với mức độ sử dụng xuyên biên giới thì vấn đề đảm bảo an toàn, an ninh mạng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Nhận thức được điều đó, ngành Thông tin và Truyền thông đã có những bước đi quan trọng, nỗ lực trong việc tạo lập niềm tin của cộng đồng với thế giới số và hướng tới đưa Việt Nam trở thành cường quốc về an toàn thông tin mạng. Hành lang pháp lý về đảm bảo an toàn thông tin đang dần hoàn thiện⁽¹⁾, tổ chức quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng cơ bản được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương. Trong năm 2020, 100% cơ quan nhà nước bảo đảm an toàn thông tin mạng theo mô hình 4 lớp. Tổng doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng đạt 1.948 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt trên 27,41% giai đoạn 2018 - 2020 với 87 doanh nghiệp hoạt động. Tỷ lệ sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa tăng gần 7 lần, đạt 91% so với mức 13,6% năm 2016. Tỷ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng đạt 75% năm 2020. Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động đạt 1.570.039 chứng thư, tăng 2,14 lần so với năm 2015.

Ngành công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc với tốc độ tăng trưởng trung bình 16,23%/năm trong giai đoạn từ 2016 - 2020 (tăng hơn 1,8 lần sau 5 năm), trở thành một trong những ngành kinh tế có doanh thu lớn, đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước. Năm 2020, doanh thu ngành công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông đạt 124,678 tỷ USD. Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử đạt 111,034 tỷ USD dẫn đầu top 10 mặt hàng Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất năm 2020, trong đó phần doanh thu phát sinh tại Việt Nam đạt 14 tỷ USD. Doanh thu công nghiệp phần mềm đạt trên 5,439 tỷ USD, doanh thu công nghiệp nội dung số đạt 888 triệu USD. Trong 5 năm, cộng đồng doanh nghiệp công nghệ số cả nước đã tăng 1,8 lần với trên 44.597 doanh nghiệp.



Hình 3: Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông giai đoạn 2016 - 2020

⁽¹⁾ Ngày 14/8/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2020/NĐ-CP về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác. Sau 3 tháng triển khai, đã tiếp nhận 1.666 hồ sơ cấp tên định danh và cấp 613 tên định danh, chặn 724.919 số điện thoại phát tán tin nhắn rác, 54.757 số điện thoại gây ra các cuộc gọi rác, chặn 110.846.148 tin nhắn rác.

Việc triển khai quy hoạch, sắp xếp các cơ quan báo chí trong năm 2020 đối với khối báo chí thuộc bộ, ngành và khối báo chí địa phương đã đảm bảo đúng phương án, lộ trình theo Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025⁽¹⁾. Triển khai thực hiện quy hoạch báo chí, trong năm 2020 số lượng cơ quan báo chí giảm mạnh, cả nước có tổng số 779 cơ quan báo chí⁽²⁾. Đúng 0h00 ngày 28/12/2020, Việt Nam tuyên bố hoàn thành số hóa truyền hình mặt đất. Truyền hình số DVB-T2 phủ sóng trên 80% dân số; tăng từ 5 chương trình thông thường lên khoảng 70 kênh chất lượng cao; giải phóng được 112 MHz cho di động 4G, 5G.

Đặc biệt, phục vụ Đại hội Đảng các cấp và trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, báo chí, truyền thông đã được triển khai kịp thời, đồng bộ, hiệu quả trên mọi mặt trận: thông tin đại chúng, tin nhắn SMS, thông tin cơ sở, truyền thông trực quan tại cộng đồng, truyền thông xã hội và các kênh truyền thông khác. Tỷ lệ xã, phường có đài truyền thanh đạt trên 91%. Đấu tranh mạnh mẽ với các nền tảng xuyên biên giới để gỡ bỏ các thông tin sai sự thật, bôi nhọ, xúc phạm, gây mất uy tín nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân với tỷ lệ mức độ tuân thủ xử lý vi phạm của Facebook đạt trên 96%, Google đạt gần 97%⁽³⁾.

Mạng xã hội Việt Nam không ngừng lớn mạnh, cạnh tranh với các mạng xã hội quốc tế, với các tên tuổi như Zalo, Mocha, Lotus, Gapo, tăng trưởng gấp 3 lần so với năm 2016. Số lượng tài khoản người dùng mạng xã hội Việt Nam đạt hơn 90,5 triệu tài khoản.

Năm 2021 sẽ là năm đầu tiên của một giai đoạn mới. Giai đoạn 5 năm tới sẽ là giai đoạn bản lề để Việt Nam vượt qua thu nhập trung bình thấp và tiến bước trở thành một nước phát triển có thu nhập cao trong 20 năm tiếp theo. Dịch bệnh Covid-19 rồi sẽ qua đi, nhưng những nền tảng số mà ngành đã và đang xây dựng sẽ tiếp tục được mở rộng tới mọi lĩnh vực của kinh tế - xã hội góp phần hoàn thành mục tiêu tỷ trọng kinh tế số chiếm 20% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030. Ngành Thông tin và Truyền thông ý thức được trách nhiệm tiên phong trong việc thực hiện sứ mệnh dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng hạ tầng số đồng bộ, hiện đại trở thành nền tảng cho Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin mạng từ khâu thiết kế; xây dựng hạ tầng dữ liệu tạo nền móng để thực hiện cuộc cách mạng chuyển đổi số toàn dân, toàn diện; phát triển và làm chủ các công nghệ số, nền tảng số "Make in Viet Nam" đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số trong nước và đưa các doanh nghiệp Việt Nam vươn ra thị trường quốc tế; Báo chí truyền thông tiếp tục thể hiện dòng chảy chính của xã hội Việt Nam, góp phần tạo dựng đồng thuận, niềm tin xã hội và khát vọng Việt Nam hùng cường, thịnh vượng./.

(1) Tổng số 78 cơ quan, tổ chức, địa phương phải thực hiện sắp xếp, quy hoạch báo chí trong năm 2019 và năm 2020 theo quy hoạch.

(2) Khối báo chí trung ương giảm 36 cơ quan báo chí, khối báo chí địa phương giảm 35 cơ quan báo chí.

(3) Facebook gỡ hơn 4.125 bài viết, 154 fanpage đăng thông tin sai sự thật, bôi nhọ, xúc phạm, gây mất uy tín nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, 484 fanpages quảng cáo game cờ bạc, đổi thưởng, 2.444 link quảng cáo có hoạt động buôn bán các dịch vụ bất hợp pháp như hàng giả, hàng nhái, buôn bán động vật hoang dã, vũ khí, tiền giả... YouTube đã ngăn chặn và gỡ bỏ: 36.394 video vi phạm, Google đã gỡ 173 game cờ bạc, game bạo lực, game không phép...



BƯU CHÍNH



1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính và xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	315	410	468	573
1.1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	278	350	410	500
1.1.2	Số doanh nghiệp được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	287	367	434	521
1.2	Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế				
1.2.1	Số doanh nghiệp nhà nước	4	5	5	5
1.2.2	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13	16	25	27
1.2.3	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)	288	389	438	541

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. MẠNG LƯỚI ĐIỂM PHỤC VỤ BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Điểm phục vụ

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
2.1	Số điểm phục vụ của các doanh nghiệp bưu chính	15.979	18.357	18.800	21.600
2.2	Số điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng	12.421	13.182	12.600	12.600

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

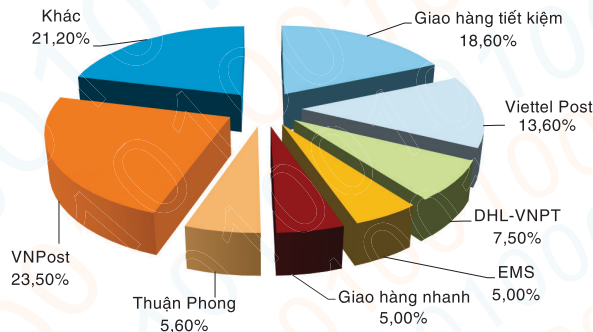
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
3.1	Tổng doanh thu phát sinh	Tỷ đồng	29.590	38.600	48.418	56.000
3.2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Tỷ đồng	14.953	23.529	28.279	36.950
3.2.1	Doanh thu dịch vụ thư	Tỷ đồng	-	2.574	1.853	2.274
3.2.2	Doanh thu dịch vụ gói, kiện hàng hóa	Tỷ đồng	-	18.271	23.915	32.259
3.2.3	Doanh thu khác	Tỷ đồng	-	2.684	2.511	2.417
3.3	Sản lượng bưu gửi	Triệu cái	344,1	495,2	714,9	1.058
3.1	Sản lượng thư	Triệu cái	143,3	140,3	138,0	205,6
3.2	Sản lượng gói, kiện hàng hóa	Triệu cái	200,8	354,9	576,9	852,4

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

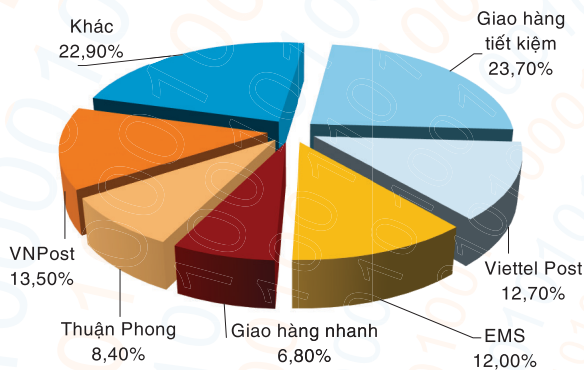
4. THỊ PHẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH THEO SẢN LƯỢNG, DOANH THU

4.1 Thị phần theo doanh thu dịch vụ bưu chính



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.2 Thị phần theo sản lượng bưu gửi



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Số lao động trong lĩnh vực bưu chính	38.531	34.694	63.651	74.500	85.700

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
6.1	Bán kính phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ bưu chính	Km	2,92	2,92	2,92	2,92
6.2	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	Người	7.541	7.105	7.698	7.698

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
6.3	Sản lượng bưu gửi phục vụ cải cách thủ tục hành chính	Triệu bưu gửi	9,9	12,2	14,5	21,07

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

7. XẾP HẠNG CỦA UPU THEO CHỈ SỐ TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN BƯU CHÍNH

TT	Xếp hạng	2018	2019	2020
1	Thế giới	50	45	49
2	Châu Á	11	10	10
3	Đông Nam Á	4	4	4

Nguồn: UPU



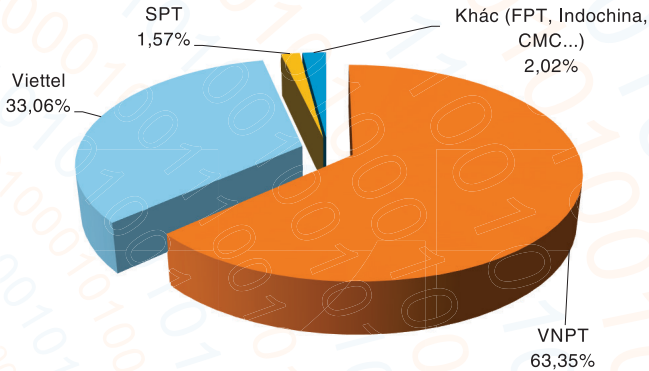
VIỆN THÔNG



1. SỐ LIỆU VÀ THỊ PHẦN THUÊ BAO CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.1 Thuê bao điện thoại cố định mặt đất

1.1.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.2 Số liệu tổng hợp

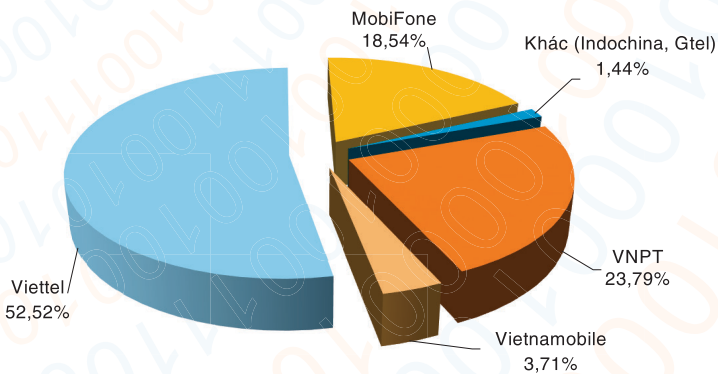
Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1.1.2.1	Số thuê bao điện thoại cố định	5.598.017	4.385.427	4.296.301	3.658.005	3.205.775
1.1.2.2	Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	6,04	4,68	4,51	3,79	3,29

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Thuê bao di động mặt đất

1.2.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1.2.2.1	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng (điện thoại di động và datacard)	128.996.179	120.016.181	136.088.885	132.429.054	129.454.026
1.2.2.2	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng/100 dân	139,2	128,08	142,73	137,25	132,66
1.2.2.3	Số thuê bao điện thoại di động (*)	125.454.516	115.014.658	130.385.371	126.150.541	123.626.427
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	92.807.762	75.161.627	75.369.742	63.573.065	53.300.290
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	32.646.754	39.853.031	55.015.629	62.577.476	70.326.137
1.2.2.4	Số thuê bao điện thoại di động/100 dân	132,66	124,08	136,74	130,75	126,69

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2020. Nếu thống kê số thuê bao điện thoại di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2020) thì số thuê bao điện thoại di động là 138.934.626 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Thuê bao di động vệ tinh

Đơn vị tính: Thuê bao

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
Số thuê bao di động vệ tinh	4.062	4.653	4.645	13.734

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4 Thuê bao di động hàng hải

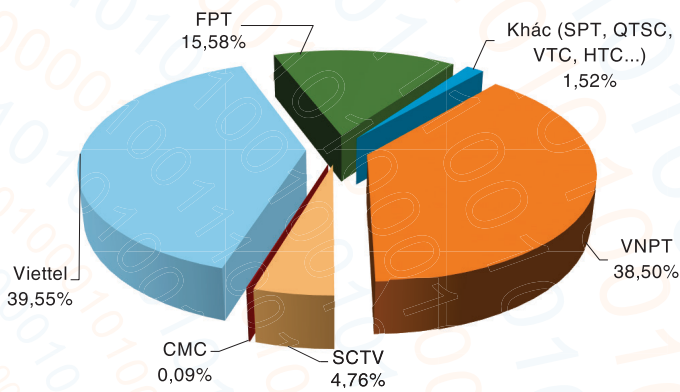
Đơn vị tính: Thuê bao

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
Số thuê bao di động hàng hải	16.487	16.932	17.301	17.750

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Bảng rộng cố định mặt đất

1.5.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Thuê bao

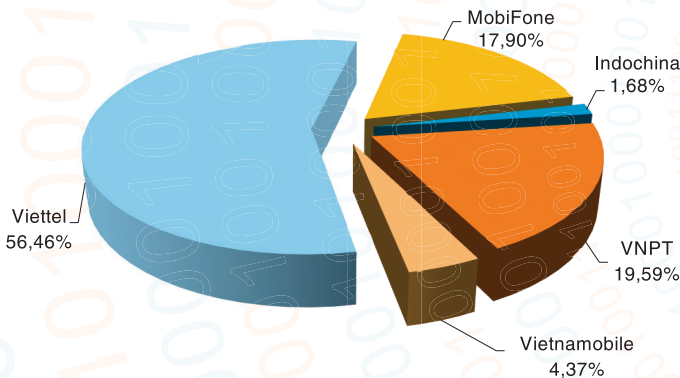
TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1.5.2.1	Số thuê bao băng rộng cố định	9.098.288	11.269.936	12.994.451	14.802.372	16.699.249
1.5.2.2	Số thuê bao băng rộng cố định theo công nghệ truy nhập					
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	1.774.487	821.627	259.261	123.325	61.083
	Số thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased line)	303.114	399.474	11.763	24.217	18.705
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	611.665	663.759	829.474	877.373	858.346
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua FTTH	6.409.022	9.385.076	11.893.980	13.777.457	15.760.765
1.5.2.3	Số thuê bao băng rộng cố định theo tốc độ truy nhập					
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kbit/s đến dưới 2 Mbit/s	23.666	13.619	11.783	18.211	22.066

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mbit/s đến dưới 10 Mbit/s	3.300.928	1.391.138	450.299	192.246	65.205
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mbit/s trở lên	5.433.583	8.906.553	12.532.369	14.591.915	16.611.978
1.5.2.4	Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân	9,8	12,03	13,63	15,34	17,11

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Băng rộng di động mặt đất

1.6.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Thuê bao

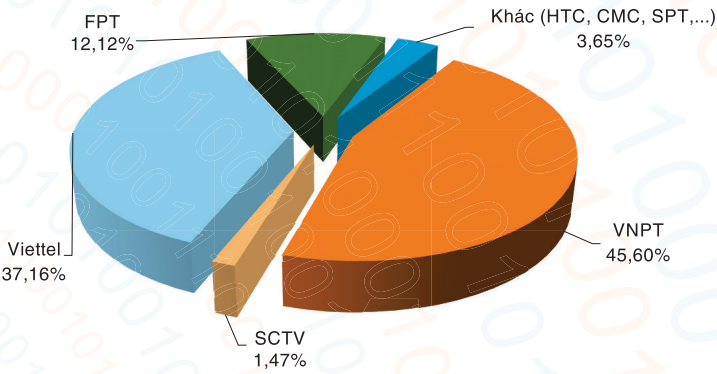
TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1.6.2.1	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất (*)	36.188.417	44.854.554	52.819.001	60.987.946	69.717.041
1.6.2.2	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất/100 dân	39	47,9	55,39	63,21	71,44

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2020. Nếu thống kê số thuê bao băng rộng di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2020) thì số thuê bao băng rộng di động là 78.099.310 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

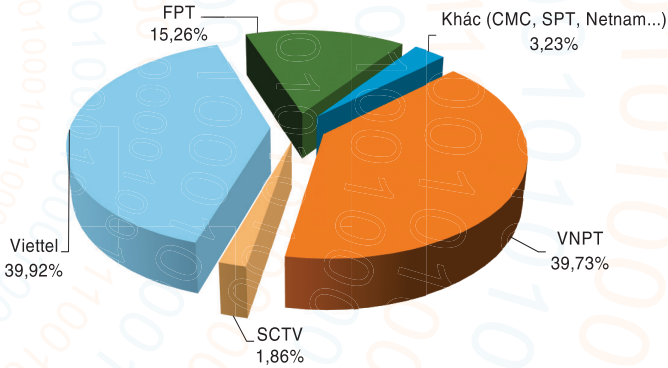
2. THỊ PHẦN DOANH THU CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

2.1 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất



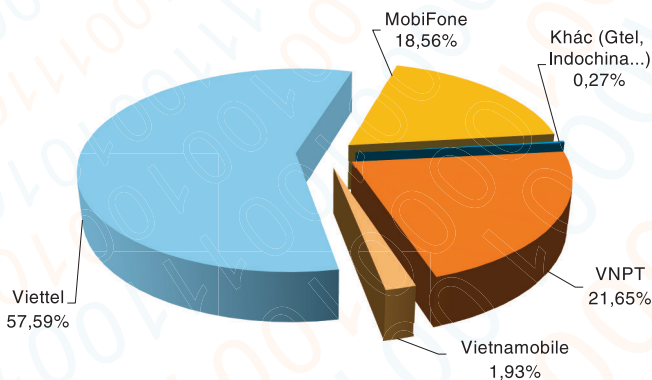
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



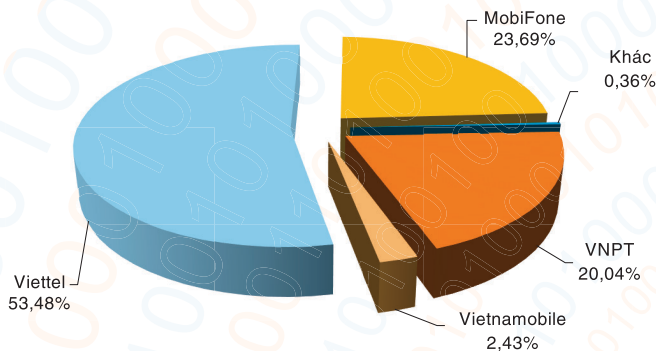
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.5.1	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	6.158,08	5.879,35	5.673,62	5.608,75	5.544,53
2.5.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	1.142,52	1.337,59	1.474,89	1.593,63	1.557,47
	Doanh thu dịch vụ băng rộng cố định	-	866,45	1.046,97	1.154,96	1.236,92
2.5.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	5.013	4.539,34	4.195,60	3.991,63	3.936,48
	Doanh thu dịch vụ băng rộng di động	-	-	-	1.163,29	1.393,68
2.5.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	2,35	2,28	3,02	3,15	4,47
2.5.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	0,174	0,14	0,10	0,08	0,06

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
3.1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	74	73	64	66	69
	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định	-	61	58	61	64

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
3.2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	1	2	3	3	3
3.3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	5	6	6	6	7
3.4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	3	3	3	4	6
3.5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1	1	1

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. INTERNET

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
4.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	54,19	58,14	70	68,7	70,23
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet	%	27,3	-	47	71,3	74,8
4.3	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế	Mbit/s	3.816.027	6.500.965	7.796.531	13.632.829	13.920.829
4.4	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế/người sử dụng Internet	bit/s/người sử dụng	79.659	122.235	122.458	215.671	224.746
4.5	Số tên miền “.vn” đã đăng ký	Tên miền	386.751	430.400	472.896	503.167	512.245
4.6	Số tên miền tiếng Việt đã đăng ký	Tên miền	994.161	190.060	7.006	6.176	5.086
4.7	Số địa chỉ Internet IPv4 đã cấp	Địa chỉ	15.855.360	15.907.072	15.961.600	16.010.000	16.065.792
4.8	Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị/64 đã cấp	Triệu địa chỉ	120.262,42	197.572,55	227.639,03	374.000	541.175,58
4.9	Số thành viên địa chỉ Internet	Doanh nghiệp	-	344	377	437	547
4.10	Số nhà đăng ký tên miền .vn	Doanh nghiệp	15	15	13	14	15
4.11	Số nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Doanh nghiệp	-	48	49	49	51

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỦ SÓNG DI ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
5.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 2G, 3G, 4G	%	99,5	99,7	99,8	99,8
5.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 3G	%	98	99,7	99,8	99,8
5.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 4G	%	95	95,3	97	99,5

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. NHÂN LỰC LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực viễn thông	71.298	68.094	77.205	79.140	79.943

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

7. CHỈ SỐ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Chỉ số	Xếp hạng năm 2016	Xếp hạng năm 2018	Xếp hạng năm 2020
Xếp hạng chỉ số Hạ tầng viễn thông (TII) - Thuộc bộ chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI)	100	100	69

Nguồn: Liên hợp quốc



CHUYỂN ĐỔI SỐ



1. CHÍNH PHỦ SỐ

1.1 Hạ tầng ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1.1.1	Tỷ lệ máy vi tính trên tổng số cán bộ, công chức					
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	87,94	96,13	98,77*	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	95,26	92,71	94,58	100	100
1.1.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet					
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	94,49	-	98,24*	98,26	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	97,22	-	99,24	99,63	99,73
1.1.3	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có Trang/Cổng thông tin điện tử					
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	100	100	100	100	100
1.1.4	Tỷ lệ đơn vị chuyên trách CNTT trong cơ quan nhà nước					
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	100	100	100	100	100
1.1.5	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng nội bộ (LAN, Intranet, Extranet)					
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	100	100	100	100	100

Ghi chú: “*” không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an
“-” không có số liệu

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1.1.6	Tỷ lệ cơ quan nhà nước đã kết nối mạng diện rộng (WAN)	
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	81,96

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1.1.7	Ứng phó IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN của Bộ	
	Số lượng bộ, ngành, địa phương ban hành Kế hoạch chuyển đổi IPv6	50
	Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của cơ quan nhà nước	38,04
1.1.8	Trung tâm dữ liệu	
	Số lượng bộ, ngành địa phương đã xây dựng/thuê Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước	77
	Số lượng bộ, ngành, địa phương có trung tâm dữ liệu dự phòng	55
1.1.9	Điện toán đám mây (Cloud Computing)	
	Số lượng bộ, ngành, địa phương đã xây dựng/thuê hạ tầng điện toán đám mây và đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông	52
	Tỷ lệ số cơ quan nhà nước có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây	64,76
1.1.10	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP)	
	Số lượng bộ, ngành, địa phương đã xây dựng/thuê, vận hành LGSP và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	85
1.1.11	Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)	
	Số lượng bộ, ngành, địa phương đã xây dựng/thuê, vận hành SOC của bộ, ngành, địa phương và kết nối với Hệ thống SOC quốc gia	83
	Tỷ lệ trung bình số hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ số/Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC	92,61

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Dịch vụ công trực tuyến

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
1.2.1	Số lượng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp của cả nước						
	Mức 3	Dịch vụ	10.872	20.810	26.734	37.206	29.124
	Mức 4	Dịch vụ	1.378	3.311	5.792	13.559	38.376
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến của cả nước	%	-	-	-	-	37,82
1.2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ						
	Mức 3	Dịch vụ	564	852	981	762	662
	Mức 4	Dịch vụ	278	562	700	859	2.209

IV

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	-	-	-	-	68,48
1.2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương						
	Mức 3	Dịch vụ	10.308	19.958	25.753	36.444	28.462
	Mức 4	Dịch vụ	1.100	2.749	5.092	12.700	36.829
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	-	-	-	-	36,78

Ghi chú: “-”: không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Đào tạo và nguồn nhân lực CNTT trong cơ quan nhà nước

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2020
1.3.1	Tại các bộ, cơ quan ngang bộ	
1.3.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT	6,33
1.3.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	90,73
1.3.1.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức cơ quan nhà nước được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của bộ/ngành	68,54
1.3.2	Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
1.3.2.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT	2,96
1.3.2.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	84,04
1.3.2.3	Tỷ lệ cán bộ công chức trong cơ quan nhà nước được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin tỉnh/thành phố	54,59

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có website (*)	45	43	44	42	42
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử(**)	99,64	99,94	99,83	99,90	99,8
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử(***)	95,31	99,96	99,96	99,54	99,7

Nguồn: (*): Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2020
(**) và (***): Số liệu của Bộ Tài chính

3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG XÃ HỘI

3.1 Hạ tầng công nghệ thông tin

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
3.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cá nhân	%	21,30	21,57	-	24,6	24,74
3.1.2	Số máy tính cá nhân trên 100 hộ gia đình	Chiếc	23	24	22,3	29	25,74

Ghi chú: “-”: không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2 Ứng dụng các dịch vụ tài chính- ngân hàng điện tử trong xã hội

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2020
3.2.1	Tỷ lệ ngân hàng trên địa bàn đã cung cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử đến các đối tượng là người dân ở vùng sâu-vùng xa	92,82
3.2.2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa	65,23
3.2.3	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có dạy môn tin học trong chương trình chính khóa	83,68

3.3. Một số dịch vụ công trực tuyến có số lượng sử dụng nhiều trong xã hội

Đơn vị tính: Hồ sơ

TT	Chỉ tiêu	2020
3.3.1	Thanh toán giá trị thấp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	126.091.711
3.3.2	Thanh toán giá trị cao (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	20.600.522
3.3.3	Đăng ký, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tai nạn lao động nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	42.354.057
3.3.4	Đăng ký đóng, cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với người chỉ tham gia bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	37.161.668
3.3.5	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất (Bộ Tài chính)	2.342.110
3.3.6	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi (Bộ Công Thương)	1.023.135

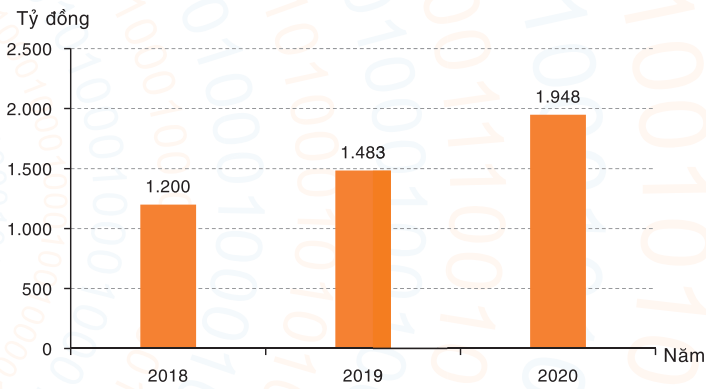
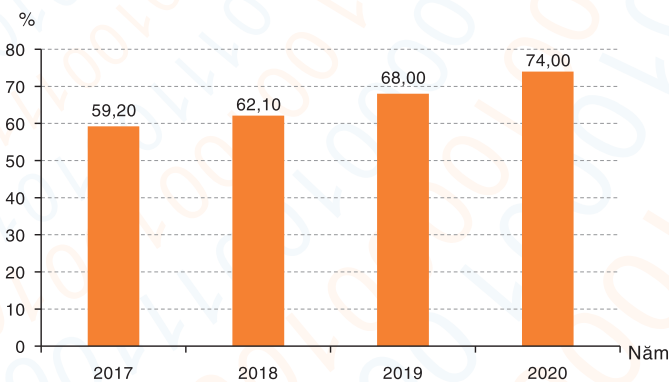


AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

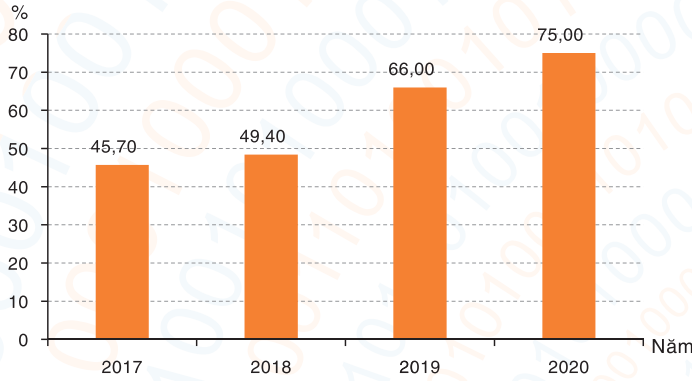


1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
1.1	Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	23	58	84	87
1.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng	2	9	12	13
1.3	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng	18	37	56	57
1.4	Doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng	14	34	67	73

*Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông***2. DOANH THU LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG***Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông***3. TỈ LỆ TỔ CHỨC ĐÃ BAN HÀNH QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG ÁP DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ***Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông*

4. TỈ LỆ TỔ CHỨC CÓ ĐƠN VỊ/BỘ PHẬN CHUYÊN TRÁCH VỀ ATTT



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỈ LỆ TỔ CHỨC CÓ CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH/BÁN CHUYÊN TRÁCH VỀ ATTT

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
5.1	Có cán bộ chuyên trách	65,5	45,6	48,3	61	72
5.2	Có cán bộ bán chuyên trách	16,8	63,4	64,2	53	69

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. ĐÀO TẠO NHÂN LỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
6.1	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng được tuyển sinh	1.465	2.000	2.100	2.310
6.2	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp	463	794	805	880

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

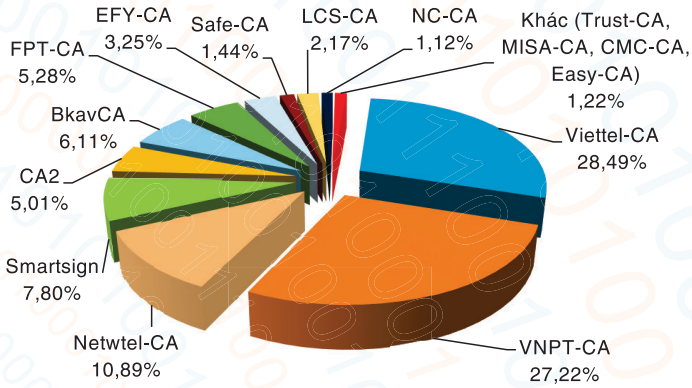
7. SỐ CUỘC TẤN CÔNG MẠNG

Đơn vị tính: Cuộc

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
	Số cuộc tấn công mạng gây ra sự cố vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, trong đó:	13.382	10.220	5.176	6.829
7.1	Tấn công thay đổi giao diện (Deface)	4.377	3.198	1.432	2.246
7.2	Tấn công lây nhiễm mã độc (Malware)	6.400	1.090	577	2.234
7.3	Tấn công lừa đảo (Phishing)	2.605	5.932	3.167	2.349

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

8. THỊ PHẦN DỊCH VỤ CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG 2020



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

9. SỐ LƯỢNG CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG ĐANG HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: Chứng thư số

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng chứng thư số công cộng	800.171	898.053	1.068.961	1.368.331	1.570.039

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG



1. KHU CNTT TẬP TRUNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
1.1	Số lượng các khu CNTT tập trung	Khu	04	04	04	04	06
1.2	Tổng quỹ đất	m ²	845.015	845.015	915.015	915.015	2.425.615
	Tổng diện tích văn phòng làm việc	m ²	579.215	601.215	620.000	620.000	680.000
1.3	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	trên 700	trên 820	870	870	trên 800
1.4	Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung	Người	trên 36.000	trên 41.000	42.000	42.000	38.500

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các khu CNTT tập trung

2. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.1	Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	24.502	28.424	38.861	42.136	44.597
2.2	Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	3.404	4.001	4.730	5.365	5.929
2.3	Doanh nghiệp phần mềm	7.433	8.883	11.496	12.423	13.544
2.4	Doanh nghiệp nội dung số	2.700	3.202	3.651	3.982	4.188
2.5	Doanh nghiệp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	10.965	12.338	19.074	20.366	20.936

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3. THỊ TRƯỜNG

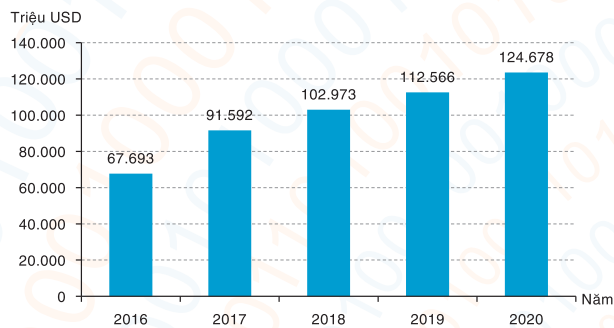
3.1 Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
3.1.1	Tổng doanh thu công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	67.693	91.592	102.973	112.566	124.678
3.1.2	Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử	58.838	81.582	91.516	100.338	111.034
3.1.3	Doanh thu công nghiệp phần mềm	3.038	3.779	4.447	4.932	5.439
3.1.4	Doanh thu công nghiệp nội dung số	739	799	825	851	888
3.1.5	Doanh thu dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.078	5.432	6.185	6.445	7.318

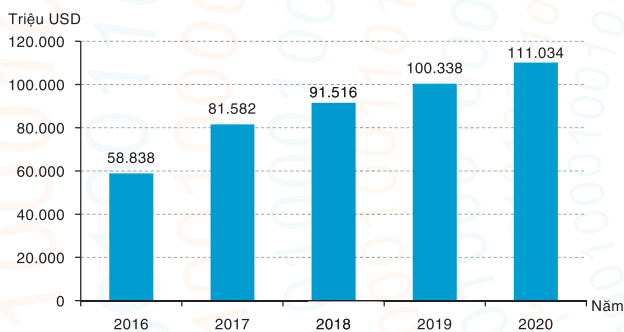
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Tổng doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông giai đoạn 2016-2020



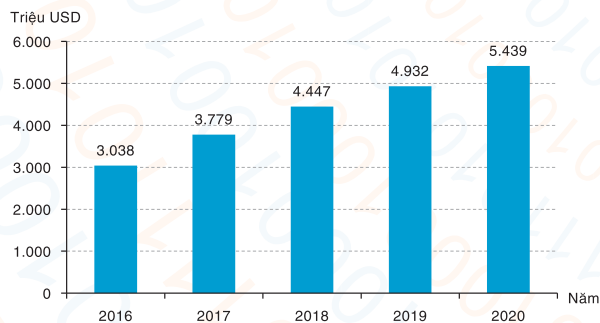
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử giai đoạn 2016-2020



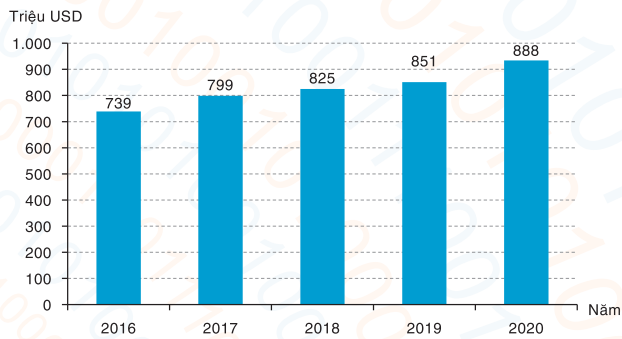
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016-2020



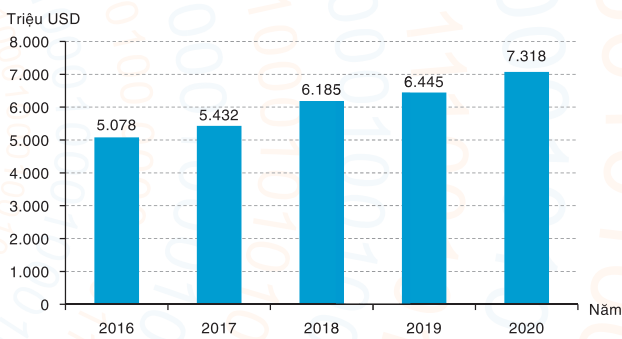
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp nội dung số giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối) giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3.2 Xuất, nhập khẩu công nghệ thông tin

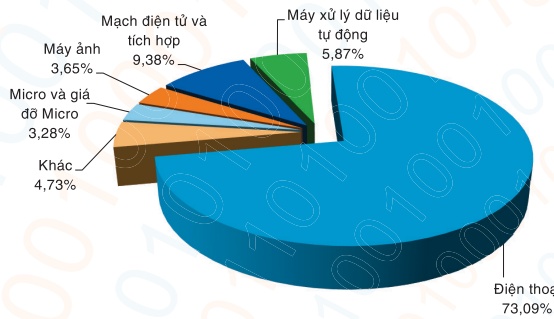
Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
3.2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu CNTT	60.889	78.971	89.188	97.405	106.078
	Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử	57.737	74.936	78.566	87.294	95.760
	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	2.491	3.301	3.743	4.406	4.643
	Kim ngạch xuất khẩu nội dung số	661	734	771	705	710
	Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ CNTT	-	-	-	-	4.965
3.2.2	Kim ngạch nhập khẩu phần cứng, điện tử	38.738	52.138	51.182	65.958	80.616

Ghi chú: “-” không có số liệu

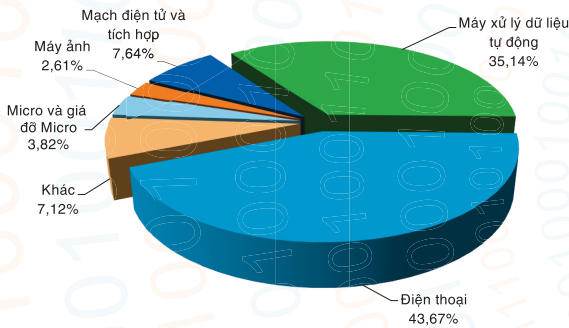
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương và Tổng cục Hải quan

3.2.3 Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3.2.4 Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020
4.1	Tổng số vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Triệu USD	591,77	3.566,25	1.498,3
4.2	Tổng số dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Dự án	248	568	243
4.3	Tổng số nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Nước	42	42	41

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

5.1 Lao động lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
5.1.1	Tổng số lao động	780.926	922.521	973.692	1.005.206	1.081.268
5.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	568.288	678.917	717.955	760.097	842.458
5.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	97.387	112.004	127.366	143.149	149.072
5.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	46.647	55.908	51.952	42.479	34.377
5.1.5	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	68.605	75.692	76.419	59.481	55.361

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

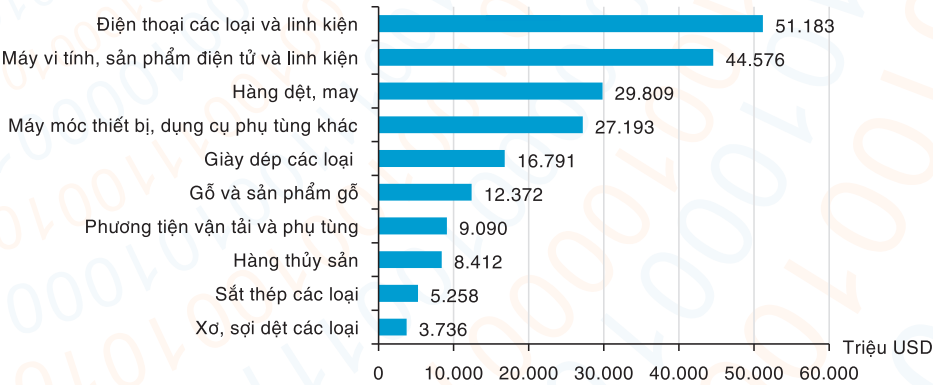
5.2 Thu nhập bình quân lao động công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: USD/người/năm

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
5.2.1	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần cứng, điện tử	3.866	4.452	5.392	5.336	4.824
5.2.2	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần mềm	6.849	7.570	8.578	9.642	9.419
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực nội dung số	6.189	6.737	7.696	7.820	7.201
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.609	5.909	6.932	7.155	5.537

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

6. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 10 NHÓM HÀNG LỚN NHẤT NĂM 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan



BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG



1. BÁO CHÍ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020
1.1	Số cơ quan báo chí	Cơ quan	844	850	779
1.1.1	Số cơ quan báo	Cơ quan	184	195	151
1.1.2	Số cơ quan tạp chí	Cơ quan	660	655	628
1.2	Doanh thu của cơ quan báo chí	Tỷ đồng	4.900	4.923	4.877
1.3	Tổng số lao động trong các cơ quan báo chí	Người	41.600	41.000	39.360
1.4	Tổng số nhà báo được cấp thẻ nhà báo	Nhà báo	19.166	20.580	21.132

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Số lượng cơ quan báo chí phân tổ theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Cơ quan

TT	Vùng kinh tế	2018	2019	2020
1.5.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	30	29	36
1.5.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	687	646	558
1.5.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	56	61	62
1.5.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	13	12	13
1.5.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh)	50	46	72
1.5.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	32	32	38

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Số liệu thực hiện quy hoạch báo chí

Đơn vị tính: Cơ quan

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1.6.1	Chuyển đổi cơ quan chủ quản	33
1.6.2	Chuyển đổi mô hình hoạt động	30

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1.6.3	Sáp nhập, hợp nhất	49
1.6.4	Chấm dứt hoạt động	49

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.7 Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ báo chí

Đơn vị tính: Khóa

TT	Chỉ tiêu	2019	2020
1.7.1	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	25	0
1.7.2	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về báo chí	5	6
1.7.3	Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ báo chí truyền thông	31	8
1.7.4	Hội nghị (hội thảo, diễn đàn), sự kiện, cuộc thi trong lĩnh vực báo chí	7	4
1.7.5	Hoạt động liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực báo chí	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1 Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình

Đơn vị tính: Đài/Đơn vị

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.1.1	Số đài phát thanh quốc gia (VOV)	1	1	1	1	1
2.1.2	Số đài truyền hình quốc gia (VTV)	1	1	1	1	1
2.1.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	64	64	64	64	64
2.1.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	5	5	5	5	5
2.1.5	Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC (thuộc VOV)	1	1	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Các kênh phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Kênh

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.2.1	Số kênh phát thanh trong nước	86	87	87	87	87
	Số kênh phát thanh phát sóng quảng bá	77	78	78	78	78
	Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	9	9	9	9	9

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.2.2	Số kênh truyền hình trong nước	181	187	191	193	196
	Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	78	83	83	83	83
2.2.3	Số kênh phát thanh, truyền hình nước ngoài					
	Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	50	61	70	70	70

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Doanh nghiệp/Giấy phép

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.3.1	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	-	2	2	2	2
2.3.2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	-	33	35	35	36
2.3.3	Số lượng doanh nghiệp đã có giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo loại hình dịch vụ	37	39	46	47	50
2.3.3.1	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	27	17	21	21	21
2.3.3.2	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1	1	1	1	1
2.3.3.3	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3	3	3	3	3
2.3.3.4	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2	3	3	3	3
2.3.3.5	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	4	15	18	19	22

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

2.4.1 Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.4.1.1	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	10.874	9.678	10.458	11.066	11.567
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp tương tự	7.239	5.562	5.607	5.205	4.648

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp số	1.852	2.711	3.208	3.503	3.679
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp IPTV	1.783	1.644	1.335	2.358	3.239
2.4.1.2	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	521	1.136	979	204	146
2.4.1.3	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.368	1.645	1.794	1.077	743
2.4.1.4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình di động	388	617	815	480	218
2.4.1.5	Số thuê bao dịch vụ dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	722	1.277	3.025	3.577

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4.2 Doanh thu truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng doanh thu	7.499,10	7.819	7.775	7.572	8.102
2.4.2.1	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	5.687,5	6.309	6.414	6.255	6.809
2.4.2.2	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	198,6	193	126	67,3	61
2.4.2.3	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.548	1.023	997	947,1	769
2.4.2.4	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình di động	65	280	180	198	229
2.4.2.5	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	14	57,8	104,6	234

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.5.1	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	82,7	80,6	82,4	82,6	84
2.5.2	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	4,0	2,4	1,6	1,0	0,9
2.5.3	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	10,4	13,0	12,8	12,5	9,4

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
2.5.4	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2,9	3,5	2,3	2,6	2,8
2.5.5	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	0,5	0,9	1,3	2,9

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.6 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
2.6.1	Số lao động của đài phát thanh quốc gia	2.100	2.800	2.509	2.400
2.6.2	Số lao động của đài truyền hình quốc gia	3.919	3.881	3.734	3.600
2.6.3	Số lao động của đài phát thanh, truyền hình địa phương	10.500	10.300	10.100	10.000
2.6.4	Số lao động của các đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	1.500	1.500	1.484	1.400
2.6.5	Số lao động của các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh truyền hình	-	8.118	8.458	8.500

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.7 Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình trên địa bàn TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Đà Nẵng

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2018						2019						2020					
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	Đơn vị tính: %	
2.7.1	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả		11,8	12,2	11,4	9,7	10,9	10,8	10,6	9,0	10,1	10,2	9,4	9,1						
2.7.2	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình ít nhất 1 phút mỗi ngày tính trên tổng thể khán giả		60,2	58,4	59,6	56,5	56,3	53,8	57,5	52,6	49,9	48,5	49,9	50,4						
2.7.3	Tỷ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	16,3	3,7	1,9	11,6	21,5	3,0	1,9	9,6	17,4	3,9	2,7	10,5						
		VTC1	4,6	2,9	1,5	2,6	5,8	3,1	2,5	3,9	0,9	0,6	0,7	0,9						
		TTXVN	1,1	0,8	0,6	0,6	0,7	0,4	0,5	0,5	0,9	0,7	0,7	0,8						
		ANTV	1,9	1,5	0,8	1,1	1,8	1,1	0,6	1,4	1,9	1,1	1,0	1,5						
		QPVN	1,5	0,8	0,5	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,9	0,7	0,7	0,7						
		Nhân dân	0,8	0,6	0,5	0,1	1,8	4,4	1,3	1,3	0,5	0,8	0,7	0,6						
		QHVN	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,8						
2.7.4	Tỷ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ các kênh thuộc nhóm	H1	3,1	0,6	0,7	0,5	2,1	0,7	0,7	0,5	1,6	1,1	0,4	0,5						
		H9	1,6	7,4	4,9	1,6	0,9	4,7	1,9	1,2	1,5	7,8	2,2	2,0						
		VTV1	17,3	4,5	2,4	16,3	24,9	3,7	2,0	13,2	21,7	4,6	3,0	12,7						
		VTC1	6,2	4,2	2,0	2,8	6,9	3,3	2,9	4,7	1,4	1,1	0,9	1,2						
		TTXVN	1,4	0,9	0,7	0,6	0,8	0,4	0,7	0,9	1,5	0,8	1,4	0,9						

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2018				2019				2020			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
2.7.4	kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	ANTV	3,4	1,9	0,9	1,8	3,1	1,4	0,9	2,1	2,2	1,3	1,0	2,3
		QPVN	1,6	0,8	0,6	0,6	1,1	1,0	0,9	0,6	1,1	0,9	0,8	0,8
		Nhân dân	0,8	0,7	0,7	0,3	2,3	4,8	1,5	2,0	0,5	1,0	1,0	0,7
		QHVN	1,1	0,8	0,6	0,5	0,7	0,4	0,5	0,8	0,8	0,8	0,6	0,9
		H1	5,7	0,8	0,7	0,5	2,4	1,0	0,8	0,5	2,2	1,3	0,4	0,6
		H9	1,8	9,5	6,4	2,7	1,3	8,3	2,1	2,6	1,8	9,7	2,6	2,3
		VTV1	44,8	13,0	9,2	55,1	74,1	12,6	8,7	46,2	60,2	15,7	20,1	44,8
		VTC1	14,0	9,4	5,2	9,4	17,9	9,6	7,9	13,6	3,5	2,5	3,7	6,0
		TTXVN	9,1	2,6	2,7	3,0	7,8	3,6	2,3	3,4	2,9	2,9	3,3	11,8
2.7.5	Thị phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng trên các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	ANTV	7,2	6,3	8,7	7,3	7,2	6,8	4,9	9,1	8,1	6,8	5,4	9,1
		QPVN	4,1	3,5	5,3	3,0	2,6	5,0	5,9	8,8	4,9	8,1	3,6	6,4
		Nhân dân	2,8	10,6	2,5	2,2	5,3	13,7	3,8	4,9	6,1	4,0	3,4	3,1
		QHVN	2,4	2,1	7,5	3,4	4,0	2,8	16,8	3,9	8,6	5,0	10,5	10,5
		H1	12,5	2,9	3,4	4,7	11,6	3,2	3,0	2,6	7,0	17,0	6,8	2,3
		H9	4,7	21,4	15,8	5,8	4,8	20,6	9,2	5,8	8,1	28,2	11,3	7,6

Nguồn: Trung tâm Đo kiểm Dịch vụ Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu; Phạm vi đo trên các hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền thống (truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp (cáp tương tự, cáp kỹ thuật số), truyền hình số vệ tinh, IPTV),

2.8 Trang thông tin điện tử và mạng xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
2.8.1	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	172	166	189	175	184
2.8.2	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.323	1.384	1.349	1.587	1.716
2.8.3	Số mạng xã hội trực tuyến trong nước đã được cấp phép	Mạng xã hội	240	401	493	614	755

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.9 Trò chơi điện tử trên mạng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
2.9.1	Số doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp	105	130	161	197
2.9.2	Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp	27	76	87	111
2.9.3	Số trò chơi điện tử G1 được cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản	Trò chơi	393	544	695	908
2.9.4	Số trò chơi điện tử G2, G3, G4 được cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ	Trò chơi	42	7.660	8.248	8.514

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.10 Số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động	341	412	458	490

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.11 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực thông tin điện tử

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
Số lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	-	2.250	2.563	2.006

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.12 Doanh thu, nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
2.12.1	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	8.786	7.461	7.581	7.856
2.12.2	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	-	789	982	700

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THÔNG TIN CƠ SỞ

3.1 Tổ chức tham gia hoạt động thông tin cơ sở

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020
3.1.1	Số cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Cơ sở	673	672	667
3.1.2	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	Đài	9.603	9.649	9.652

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2 Lao động tham gia hoạt động thông tin cơ sở

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2019	2020
3.2.1	Số lượng nhân lực của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	7.321	7.321
3.2.2	Số lượng nhân lực của đài truyền thanh cấp xã	13.847	13.867

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.3 Về hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020
3.3.1	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện)	%	88,26	88,26
3.3.2	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với đài truyền thanh cấp xã)	%	80,92	84,57
3.3.3	Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của một cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện	Chương trình	32	33
3.3.4	Số lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình/tháng của một cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện	Chương trình	5	5
3.3.5	Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của một đài truyền thanh cấp xã	Chương trình	16	17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020
3.3.6	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của một đài truyền thanh cấp xã	Phút	298	305
3.3.7	Thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình phút/tháng của một cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (để phát sóng trên Đài tỉnh)	Phút	23	23
3.3.8	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của một cơ sở truyền thanh cấp huyện	Phút	1.097	1.027

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020
4.1	Số báo đối ngoại	Báo	214	221	240
4.2	Số kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	Kênh	03	03	03
4.3	Số văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Văn phòng	57	58	59
4.4	Số phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Người	147	149	139
4.5	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của sở thông tin và truyền thông, Phòng văn hóa thông tin truyền thông các huyện.				
4.5.1	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của sở thông tin và truyền thông	Người	-	-	63
4.5.2	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của Phòng văn hóa thông tin truyền thông các huyện	Người	-	-	528
4.6	Số lượng địa phương có cổng/trang thông tin điện tử bằng tiếng nước ngoài	Cổng	-	-	58
4.7	Số lượng cụm thông tin đối ngoại tại các cửa khẩu quốc tế	Cụm	-	-	19

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

5.1 Lĩnh vực Xuất bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
5.1.1	Tổng số xuất bản phẩm	Xuất bản phẩm	32.868	33.087	37.100	36.218
	Xuất bản phẩm dạng sách in	Cuốn	30.851	31.438	32.900	32.158

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
	Xuất bản phẩm dạng điện tử	Xuất bản phẩm	217	86	2.400	2.050
	Xuất bản phẩm khác	Xuất bản phẩm	1.800	1.563	1.800	2.010
5.1.2	Mức hưởng thụ sách bình quân	Bản/người/năm	3,3	4,2	4,6	4,1
5.1.3	Số nhà xuất bản	Nhà xuất bản	60	59	59	59
5.1.4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.892,585	2.506,393	2.775,127	2.665,879
5.1.5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	109,311	187,15	165,412	151,839
5.1.6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	190,489	212,346	230,631	212,610

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.2 Lĩnh vực In

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
5.2.1	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	Tỷ đồng	1.954	2.203	2.313	2.228
5.2.2	Số cơ sở in	Cơ sở	1.678	1.993	2.073	2.213
5.2.3	Số lao động của các cơ sở in	Người	45.933	57.253	62.089	60.720
5.2.4	Doanh thu lĩnh vực in	Tỷ đồng	86.853	91.487	96.976	94.745

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.3 Lĩnh vực Phát hành

Đơn vị tính: Công ty

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
Số công ty phát hành sách	1.823	1.842	2.084	2.025

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG



1. TRÌNH ĐỘ NGUỒN NHÂN LỰC

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1.1	Tỷ lệ số người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết trên tổng dân số	95,0	95,1	95,8	95,8	-
1.2	Tỷ lệ số học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	90,7	89,6	89,2	91,7	-
	Tỷ lệ số học sinh tiểu học trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	42,1	42,3	101	99,5
	Tỷ lệ số học sinh trung học cơ sở trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	30,7	31,3	92,8	95,6
	Tỷ lệ số học sinh trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	16,8	15,6	72,3	75,2
1.3	Tỷ lệ số người học đại học, cao đẳng trên tổng số người trong độ tuổi đại học, cao đẳng (từ 18-22 tuổi tương đương 5 năm tiếp theo sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông)	33,5	23,4	21,1	-	-

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

2.1 Đào tạo đại học

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018-2019	2019-2020	2020-2021
2.1.1	Tổng số trường đại học	Trường	237	237	242
2.1.2	Sinh viên tuyển mới đại học	Sinh viên	413.277	447.483	-
2.1.3	Quy mô sinh viên đại học	Sinh viên	1.526.111	1.672.881	-
2.1.4	Sinh viên tốt nghiệp đại học	Sinh viên	311.599	263.172	-
2.1.5	Tổng số trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	149	158	158
2.1.6	Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đại học ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	51.114	68.435	82.085
2.1.7	Tỷ lệ trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường đại học	%	63,14	65,83	65
2.1.8	Tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	82	82	84

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Số liệu thống kê giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2 Đào tạo nghề

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020
2.2.1	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Trường	909	863	854
2.2.2	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Học viên	540.000	560.000	738.165
2.2.3	Tổng số học viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Học viên	545.000	568.000	580.000
2.2.4	Tổng số học viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề đã tốt nghiệp	Học viên	440.000	494.000	510.000
2.2.5	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	412	442	442
2.2.6	Tỷ lệ chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	%	12,53	9,54	7,7
2.2.7	Tỷ lệ trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	%	45,32	51,22	51,7

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2021



CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. BƯU CHÍNH

1.1 Luật

Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010

1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính.

1.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

2. VIỄN THÔNG

2.1 Luật

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009

- Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009

2.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/04/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

2.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 16/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet.

- Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần vô tuyến điện quốc gia.

- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 08/3/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

- Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối;

- Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 02/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thiết bị gây nhiễu thông tin di động tế bào.

3. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

3.1 Luật

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.
- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

3.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.
- Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.
- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
- Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
- Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu Công nghệ thông tin tập trung.
- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 09/6/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử.
- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

3.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.
- Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.
- Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.
- Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.
- Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg ngày 03/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành "Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam".
- Quyết định số 223/2006/QĐ-TTg ngày 04/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006.
- Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. AN TOÀN THÔNG TIN

4.1 Luật

Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

4.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

IX

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

4.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

5. BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

5.1 Luật

- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016.

- Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch.

5.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.

- Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước

- Nghị định số 08/2017/NĐ-CP ngày 08/02/2017 của Chính phủ quy định về lưu trữ điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí.

- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

- Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.

- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản

- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

5.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

6. CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

6.1. Các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển CNTT-TT

- Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021).

- Nhiệm vụ lập quy hoạch hạ tầng Thông tin và Truyền thông thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1532/QĐ-TTg ngày 08/10/2020).

- Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020).

- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020).

- Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019).

- Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển hệ thống thông tin đối ngoại khu vực cửa khẩu quốc tế phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 06/3/2018).

- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017).

- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013, Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017).

- Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 (Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

- Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 01/08/2014).

- Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông" (Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010).

- Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010).

6.2. Các chương trình, dự án quốc gia về CNTT-TT

6.2.1. Công nghệ thông tin

- Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin (Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020).
- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018).
- Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015).
- Dự án "Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng quy trình sản xuất theo chuẩn CMMi", cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông. (Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg ngày 03/4/2009).
- Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2.2. Viễn thông, tần số, Internet, phát thanh truyền hình và thông tin điện tử

- Triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile Money) (Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ).
- + Đề án phát triển một số báo in và báo điện tử đối ngoại quốc gia của Thông tấn xã Việt Nam (Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 31/10/2017).
- + Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin đối ngoại phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020).
- Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển (Quyết định số 137/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án Tăng cường hoạt động truyền thông về du lịch (Quyết định số 44/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án Tuyên truyền về An toàn giao thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2020 - 2025 (Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2.3. An toàn thông tin

- Đề án "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021-2025" (Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06/01/2021).



HỢP TÁC QUỐC TẾ



1. CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA LÀ THÀNH VIÊN

1.1 Tham gia với tư cách quốc gia thành viên

- Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU)
Website: www.upu.int
- Liên minh Bưu chính châu Á - Thái Bình Dương (APPU)
Website: www.appu-bureau.org
- Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)
Website: www.itu.int
- Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT)
Website: www.apr.int
- Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế (ITSO)
Website: www.itso.int
- Tổ chức Thông tin vũ trụ Quốc tế Intersputnik
Website: www.intersputnik.com
- Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)
Website: www.asean.org
- Nhóm Công tác về viễn thông và công nghệ thông tin (APEC TEL)
Website: www.apec.org
- Diễn đàn Hợp tác Á - Âu ASEM (Hội nghị Bộ trưởng ASEM về ICT)
Website: www.aseminfoboard.org

1.2 Tham gia là thành viên của các tổ chức và hiệp hội ngành nghề

- Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN)
Website: www.icann.org
- Diễn đàn toàn cầu về ứng cứu khẩn cấp và an ninh mạng (FIRST)
Website: www.first.org
- Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC)
Website: www.apnic.net
- Nhóm ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT)
Website: www.apcert.org
- Tổ chức hợp tác quốc tế đa phương đối với mối đe dọa trong không gian mạng (ITU- IMPACT)
Website: www.impact-alliance.org/aboutus/ITU-IMPACT.html
- Liên minh Dịch vụ và Công nghệ thông tin thế giới (WITSA)
Website: www.witsa.org

- Tổ chức Công nghiệp Điện toán châu Á - châu Đại Dương (ASOCIO)
Website: www.asocio.org
- Liên đoàn Quốc tế về Công nghệ thông tin (IFIP)
Website: www.ifip.org

2. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM NĂM 2020

- Triển lãm Thế giới số 2020 (ITU Digital World 2020) và các sự kiện liên quan.
- Hội nghị trực tuyến ASEAN - Trung Quốc về Kinh tế số.
- Hội thảo các nước ASEAN về giảm cước chuyển vùng di động quốc tế
- Hội thảo các nước ASEAN về tin tức giả mạo.
- Hội nghị các nước ASEAN về phát triển hệ sinh thái 5G.
- Hội thảo trực tuyến về đô thị thông minh và 5G với Nhật Bản.
- Hội nghị trực tuyến xúc tiến đầu tư doanh nghiệp ICT Nhật Bản vào Đà Nẵng.
- Hội nghị trực tuyến xúc tiến đầu tư Việt Nam - Mỹ La-tinh.
- Hội thảo trực tuyến “Thực tiễn triển khai sandbox - Kinh nghiệm từ Vương quốc Anh và trên thế giới”.
- Hội thảo trực tuyến về chia sẻ kinh nghiệm xây dựng chính sách về chuyển đổi số của Vương quốc Anh.

3. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TIÊU BIỂU NĂM 2020

3.1 Về hợp tác song phương

Hợp tác song phương với các nước, nền kinh tế trên thế giới tiếp tục đóng góp quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trên tất cả các lĩnh vực của ngành, bao gồm bưu chính, viễn thông, công nghiệp CNTT, ứng dụng CNTT và thông tin, tuyên truyền.

Năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ký kết 10 văn kiện hợp tác quốc tế, trong đó 02 văn kiện thuộc thẩm quyền của Bộ, 08 văn bản hợp tác của các đơn vị trực thuộc. Trong đại dịch Covid-19, hoạt động hợp tác quốc tế không suy giảm mà được thúc đẩy bởi các nền tảng công nghệ. Nhiều cuộc họp đã được tổ chức trực tuyến nhằm chia sẻ kinh nghiệm quản lý nhà nước giữa Việt Nam với các nước, đặc biệt trong các vấn đề mới như chính phủ số, kinh tế số, phát triển mạng 5G, trao đổi kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ phòng chống Covid-19. Thông qua hoạt động hợp tác song phương, tổ chức xúc tiến đầu tư, hơn 100 dự án nước ngoài về ICT đã đầu tư vào Việt Nam trong năm 2020.

3.2 Hợp tác đa phương

Việt Nam tiếp tục là một nước thành viên chủ động, tích cực và tham gia có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thông như UPU, ITU, APPU, APT, ICANN, APEC, ASEAN, FIRST, APCERT, CAMP, ICANN, IGF, APNIC. Hội nghị và Triển lãm số Thế giới 2020 của ITU lần đầu tiên được tổ chức theo hình thức trực tuyến dưới sự đăng cai của Việt Nam

với vai trò nước chủ nhà. Đây là sáng kiến của Việt Nam, được Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng đề xuất tổ chức và nhận được sự ủng hộ của Tổng Thư ký ITU ông Houlin Zhao, nhằm thúc đẩy các hoạt động trao đổi chính sách, thu hút đầu tư và phát triển công nghệ số trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

Sự kiện có sự tham gia của hơn 40 diễn giả cấp bộ trưởng từ 40 nước và 11 diễn giả là tổng giám đốc điều hành của các hãng lớn trên thế giới, hơn 150 gian hàng bao gồm 10 gian hàng quốc gia và hơn 140 gian hàng doanh nghiệp (gian hàng trực tuyến 2D và 3D) từ 44 nước. Hệ thống nền tảng của triển lãm do Việt Nam tự nghiên cứu, xây dựng và thiết kế triển khai đã cung cấp các tính năng tiện dụng và đáp ứng được yêu cầu cho các nhà triển lãm cũng như khách tham quan trải nghiệm.

Năm 2020, Việt Nam vinh dự đoạt được giải Ba quốc tế tại cuộc thi viết thư UPU lần thứ 49. Đây là lần thứ 15 Việt Nam nhận được các giải cao do UPU trao tặng sau hơn 30 năm tham gia cuộc thi. Bức thư đoạt giải của em Phan Hoàng Phương Nhi (Lớp 7/2, trường THCS Duy Tân, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế) đã truyền đi thông điệp về bảo vệ môi trường không chỉ bằng lời nói, ý nghĩ mà phải bằng hành động. Đồng thời, thông qua bức thư, những việc làm tử tế được tôn vinh, hình ảnh con người cùng nét văn hóa đậm bản sắc Việt được quảng bá đến bạn bè thế giới.

Năm 2020 được đánh dấu một bước chuyển đổi về chất trong hợp tác ASEAN về Viễn thông và CNTT, đã thống nhất đổi tên và tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng ASEAN Số lần thứ nhất với chủ đề “ASEAN - a Digitally Connected Community: ASEAN - Một cộng đồng kết nối số”. Tại Hội nghị, các Bộ trưởng ASEAN Số đã thông qua Kế hoạch tổng thể số ASEAN 2025 với mục tiêu ASEAN trở thành một cộng đồng số, một khối kinh tế đi đầu được hỗ trợ bởi hệ sinh thái, công nghệ và dịch vụ chuyển đổi số an toàn. Với vai trò là Chủ tịch ASEAN năm 2020, Việt Nam chủ trì đề xuất nhiều sáng kiến quan trọng và được các nước thành viên ASEAN ủng hộ và triển khai thành công.

Việt Nam đang là một trong 12 thành viên Ủy ban Thể lệ vô tuyến (RRB) của ITU, Chủ tịch và Phó Chủ tịch của nhiều nhóm tư vấn, nghiên cứu, nhóm công tác của ITU, Thành viên Ủy ban Điều hành mạng lưới Trung tâm đào tạo chất lượng cao của ITU Khu vực châu Á - Thái Bình Dương,...

3.3 Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EVFTA) kèm theo Quyết định số 1525/QĐ-BTTTT ngày 08/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Ngành Thông tin và Truyền thông đã tham gia tích cực vào công tác kinh tế quốc tế trong đó có Hiệp định thương mại song phương giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA) đã được ký chính thức vào ngày 29/12/2020, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) giữa ASEAN với 5 nước đối tác: Australia, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đã được ký kết vào ngày 15/11/2020. Đồng thời tiếp tục tham gia quá trình hoàn thiện các thủ tục phê chuẩn trong nước để là một trong các nước tiên phong góp phần sớm đưa Hiệp định RCEP và UKVFTA vào hiệu lực, cùng các hiệp định thương mại tự do khác mà Việt Nam là thành viên góp phần mở rộng thị trường dịch vụ và đầu tư, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam, trong đó có lĩnh vực thông tin và truyền thông.

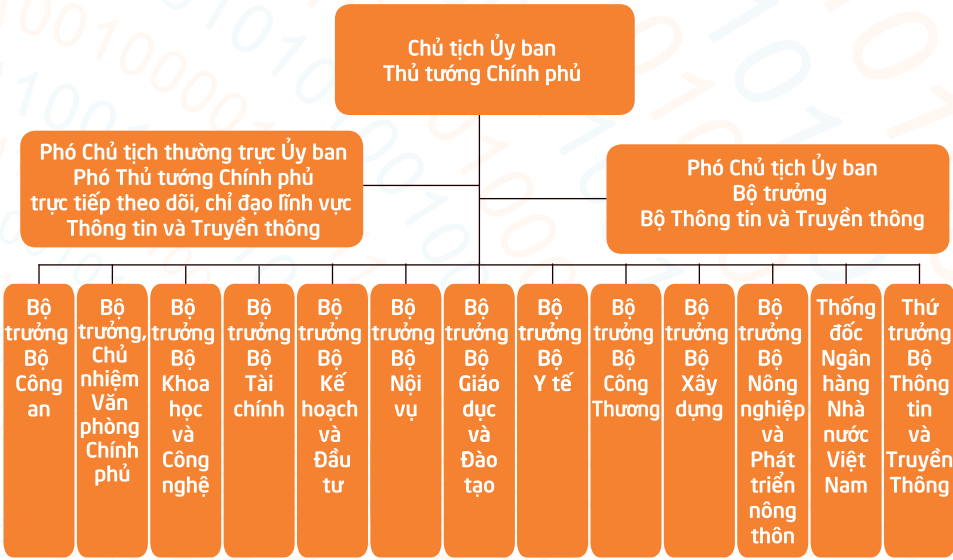


CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. ỦY BAN QUỐC GIA VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1.1 Cơ cấu tổ chức (theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021)



1.2 Chức năng, nhiệm vụ

Ủy ban có chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 2, 3 Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Chức năng

Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách tạo môi trường pháp lý thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia, gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam.

2. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề trong thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia, gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam.

Cho ý kiến về các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án liên quan đến chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; điều phối việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về chuyển đổi số, xây dựng, phát

triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; điều phối chung việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia; theo dõi, điều phối thực hiện các nội dung liên quan của Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về chuyển đổi số, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; đôn đốc việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

Sơ kết, đánh giá tình hình, kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1. Sơ đồ tổ chức

BỘ TRƯỞNG VÀ CÁC THỨ TRƯỞNG

Khối các đơn vị tham mưu

- Vụ Bưu chính
- Vụ Công nghệ thông tin
- Vụ Khoa học và Công nghệ
- Vụ Kế hoạch - Tài chính
- Vụ Quản lý doanh nghiệp
- Vụ Hợp tác quốc tế
- Vụ Pháp chế
- Vụ Thi đua - Khen thưởng
- Vụ Tổ chức cán bộ
- Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông
- Văn phòng Bộ
- + Đại diện Văn phòng Bộ tại Đà Nẵng
- + Đại diện Văn phòng Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh

Khối các đơn vị chức năng

- Cục Báo chí
- Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử
- Cục Xuất bản, In và Phát hành
- Cục Thông tin cơ sở
- Cục Thông tin đối ngoại
- Cục Viễn thông
- Cục Tần số vô tuyến điện
- Cục Tin học hóa
- Cục An toàn thông tin
- Cục Bưu điện Trung ương

Khối các đơn vị sự nghiệp/khác

- Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông
- Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam
- Trung tâm Thông tin
- Trung tâm Internet Việt Nam
- Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia
- Báo VietNamNet
- Tạp chí Thông tin và Truyền thông
- Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông
- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
- Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông
- Trường Cao đẳng Công nghiệp In
- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam
- Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam
- Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC

2.2 Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình, thông tin điện tử, thông tấn, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ.

Chi tiết xem tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông:

<http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97876/chuc-nang-nhiem-vu-va-quyen-han.html>

2.3 Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3822 6625
Fax: (84-24) 3822 6954
Email: vanthubuuchinh@mic.gov.vn

Vụ Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6404
Fax: (84-24) 3943 6404
Email: vanthucntt@mic.gov.vn

Vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7328
Fax: (84-24) 3943 7328
Email: vanthukhcn@mic.gov.vn

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7077
Fax: (84-24) 3822 8869
Email: vanthukhtc@mic.gov.vn

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Email: vanthuqln@mic.gov.vn

Vụ Hợp tác quốc tế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 0204
Fax: (84-24) 3822 6590
Email: vanthuhtqt@mic.gov.vn

Vụ Pháp chế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7312
Fax: (84-24) 3943 7313
Email: vanthuphapche@mic.gov.vn

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6577
Fax: (84-24) 3943 6577
Email: vanthutdkt@mic.gov.vn

Vụ Tổ chức cán bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 1814
Fax: (84-24) 3943 1814
Email: vanthutccb@mic.gov.vn

Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3852
Fax: (84-24) 3556 3855
Email: vanthuthanhtra@mic.gov.vn

Văn phòng Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 5602
Fax: (84-24) 3826 3477
Email: tonghop@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3823 5404
Fax: (84-28) 3822 2988
Email: vanthucqddtphcm@mic.gov.vn

Dại diện Văn phòng Bộ tại TP Đà Nẵng

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 389 7959
Fax: (84-236) 389 7466
Email: daidiendanang@mic.gov.vn

Cục Bảo chí

Địa chỉ: 7 Yết Kiêu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 6290
Fax: (84-24) 3944 6287
Email: vanthucucbaochi@mic.gov.vn

Cục Phát thanh, Truyền hình và thông tin điện tử

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 8035
Fax: (84-24) 3944 8036
Website: www.abe.gov.vn

Cục Xuất bản, In và Phát hành

Địa chỉ: Số 10 Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3828 5697
Fax: (84-24) 3828 7738
Email: vanthucucxb@mic.gov.vn
Website: www.ppdvn.gov.vn

Cục Thông tin cơ sở

Địa chỉ: Tầng 20, 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7140
Fax: (84-24) 3943 7167
Email: vanthutts@mic.gov.vn

Cục Thông tin đối ngoại

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3767 6666
Fax: (84-24) 3767 5959
Website: www.vietnam.vn

Cục Viễn thông

Địa chỉ: 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6608
Fax: (84-24) 3782 0998
Website: www.vnta.gov.vn

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4919
Fax: (84-24) 3556 4930
Website: www.rfd.gov.vn

Cục Tin học hóa

Địa chỉ: Tầng 21, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3782 1766
Fax: (84-24) 3537 8208
Website: www.aita.gov.vn

Cục An toàn thông tin

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6684
Fax: (84-24) 3943 6684
Website: www.ais.gov.vn

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: số 1A Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 41007
Fax: (84) 80 41050
Website: www.cpt.gov.vn

Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 5328
Fax: (84-24) 3556 7399
Website: www.niics.gov.vn

Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6656 6708
Fax: (84-24) 3782 1632
Website: www.nisci.gov.vn

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Email: tt_tt@mic.gov.vn

Trung tâm Internet Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 24, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4944
Fax: (84-24) 3782 1462
Website: www.vnnic.vn

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Địa chỉ: Tầng 7, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3688 2333
Website: www.neac.gov.vn

Báo VietNamNet

Địa chỉ: Tòa nhà C Land, 156 Xã Đàn, Đống Đa,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3772 2729
Fax: (84-24) 3772 2734
Website: www.Vietnamnet.vn

Tạp chí Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 5, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3773 7136
Fax: (84-24) 3773 7130
Website: www.tapchibcv.gov.vn

Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2139
Fax: (84-24) 3557 9858
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Địa chỉ: 122 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3756 2037
Website: www.ptit.edu.vn

Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 19, tòa nhà VNTA, đường Dương
Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3766 5959
Fax: (84-24) 3766 8994
Website: www.ics.edu.vn

Trường Cao đẳng Công nghiệp In

Địa chỉ: Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6686 1941
Fax: (84-24) 3765 5219
Website: www.cdcnin.edu.vn

Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3211 5343
Fax: (84-24) 3944 6769
Website: www.vtf.gov.vn

Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3232 3115
Email: vanthubqlctccdvvvtci@mic.gov.vn

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - VNPOST

Địa chỉ: 5 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm,
Hà Nội
Điện thoại: 1900545481
Website: www.vnpost.vn

Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC

Địa chỉ: Tầng 16-17, 23 Lạc Trung, Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Website: vtc.org.vn

3. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ.

3.1 Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và Phó Giám đốc.
- Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:
 - + Văn phòng
 - + Thanh tra Sở

- + Phòng Kế hoạch - Tài chính
- + Phòng Công nghệ thông tin
- + Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản
- + Phòng Bưu chính - Viễn thông
- Các đơn vị sự nghiệp:
- + Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
- + Các tổ chức khác (nếu có).

3.2 Chức năng, nhiệm vụ

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

3.3 Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Địa chỉ: 01 Lê Hồng Phong, TP. Long Xuyên, An Giang
Điện thoại: (84-296) 395 6898
Fax: (84-296) 395 6898
Website: www.sotttt.angiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: 11A Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh
Điện thoại: (84-203) 387 5555
Fax: (84-203) 387 5000
Website: www.stttt.bacninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ: 198 Bạch Đằng, thị xã Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại: (84-254) 351 2223
Fax: (84-254) 351 2224
Website: www.sotttt.baria-vungtau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Số 45, đại lộ Đồng Khởi, TP. Bến Tre, Bến Tre
Điện thoại: (84-275) 381 8103
Fax: (84-275) 381 8104
Website: www.stttt.bentre.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Số 1 Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, Bắc Kạn
Điện thoại: (84-209) 381 0198
Fax: (84-209) 387 1064
Website: www.ict-backan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Tầng 14-tháp A, tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung Tỉnh, Bình Dương
Điện thoại: (84-220) 384 2999
Fax: (84-220) 384 2300
Website: www.stttt.binhduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang
Điện thoại: (84-204) 355 5996
Fax: (84-204) 355 5995
Website: www.stttt.bacgiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 460 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (84-256) 381 5519
Fax: (84-256) 381 5517
Website: www.stttt.binhdin.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài, Bình Phước
 Điện thoại: (84-271) 388 8207
 Fax: (84-271) 388 8201
 Website: www.ict-binhphuoc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ: 16 Cường Để, TP. Phan Thiết, Bình Thuận
 Điện thoại: (84-252) 383 3500
 Fax: (84-252) 383 3501
 Website: www.stttt.binhthuan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: 284 Trần Hưng Đạo, TP. Cà Mau, Cà Mau
 Điện thoại: (84-290) 356 7887
 Fax: (84-290) 356 7889
 Website: www.sotttt.camau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: 113 phố Cũ, thị xã Cao Bằng, Cao Bằng
 Điện thoại: (84-206) 385 9818
 Fax: (84-206) 385 9866
 Website: www.sotttt.caobang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ

Địa chỉ: 03A Nguyễn Trãi, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
 Điện thoại: (84-292) 381 1502
 Fax: (84-292) 381 1502
 Website: www.sotttt.cantho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 24, tòa nhà Trung tâm hành chính,
 số 42 Trần Phú, TP. Đà Nẵng
 Điện thoại: (84-236) 384 0123
 Fax: (84-236) 384 0124
 Website: www.tttt.danang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 8 Lý Thái Tổ, TP. Buôn Ma Thuột,
 Đắk Lắk
 Điện thoại: (84-262) 3818 020
 Fax: (84-262) 386 0008
 Website: www.stttt.daklak.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Đường 23 Tháng 3, thị xã Gia Nghĩa,
 Đắk Nông
 Điện thoại: (84-261) 626 0215
 Fax: (84-261) 626 0203
 Website: www.stttt.daknong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên

Điện chỉ: Phố 10, TP. Điện Biên Phủ, Điện Biên
 Điện thoại: (84-215) 383 5666
 Fax: (84-215) 383 5669
 Website: www.dic.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu Chung cư B1, đường Nguyễn Ái Quốc,
 TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: (84-251) 382 4841
 Fax: (84-251) 382 7071
 Website: www.stttt.dongnai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: 12 Trần Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
 Điện thoại: (84-277) 387 3999
 Fax: (84-277) 387 3999
 Website: www.stttt.dongthap.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, TP. Pleiku, Gia Lai
 Điện thoại: (84-269) 371 7564
 Fax: (84-269) 371 7564
 Website: www.tttt.gialai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

Địa chỉ: 222 Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang
 Điện thoại: (84-219) 386 0986
 Fax: (84-219) 386 0988
 Website: www.stttt.hagiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP. Phủ Lý, Hà Nam
 Điện thoại: (84-226) 384 4999
 Fax: (84-226) 384 4999
 Website: www.hanam.gov.vn/vi-vn/stttt

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội

Địa chỉ: 185 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3512 3536
 Fax: (84-24) 3736 6617
 Website: www.ict-hanoi.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
 Điện thoại: (84-239) 385 0288
 Website: www.ict-hatinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: 199 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương,
Hải Dương
Điện thoại: (84-220) 389 7350
Fax: (84-220) 389 7345
Website: www.sotthtt.haiduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hải Phòng

Địa chỉ: 62 Võ Thị Sáu, Ngõ Quyền, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 373 6907
Fax: (84-225) 373 6907
Website: www.haiphong.gov.vn/sothongtintruyenthong

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, TP. Vị Thanh,
Hậu Giang
Điện thoại: (84-293) 358 1345
Fax: (84-293) 358 1345
Website: www.tttt.haugiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình,
Hòa Bình
Điện thoại: (84-218) 389 8678
Fax: (84-218) 389 7780
Website: www.sothongtin.hoabinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, TP. Hưng Yên,
Hưng Yên
Điện thoại: (84-221) 386 7089
Fax: (84-221) 386 7090
Website: www.sotthtt.hungyen.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Lý Tự Trọng, 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3520 2727
Fax: (84-28) 3520 2424
Website: www.ict-hcm.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: Nhà A1, Khu liên cơ số 01 Trần Phú,
TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Điện thoại: (84-258) 356 3531
Fax: (84-258) 356 3530
Website: www.stttt.khanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: 123-125 Nguyễn Hùng Sơn, TP. Rạch Giá,
Kiên Giang
Điện thoại: (84-297) 392 1616
Fax: (84-297) 392 1600
Website: www.stttt.kiengiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 112E Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum
Điện thoại: (84-260) 391 5457
Fax: (84-260) 391 2299
Website: www.stttt.kontum.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tầng 7 nhà D, trung tâm hành chính -
chính trị tỉnh Lai Châu, thị xã Lai Châu,
Lai Châu
Điện thoại: (84-213) 379 1558
Fax: (84-213) 379 1559
Website: www.sotthtt.laichau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: 01 Mai Thế Chuẩn, TP. Lạng Sơn,
Lạng Sơn
Điện thoại: (84-205) 381 4918
Fax: (84-205) 381 4614
Website: www.langson.gov.vn/bcv

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, Lào Cai
Điện thoại: (84-214) 382 8666
Fax: (84-214) 382 8667
Website: www.stttt.laocai.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 36 Trần Phú, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (84-263) 354 1546
Fax: (84-263) 354 1547
Website: www.stttt.lamdong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An

Địa chỉ: 01A Huỳnh Việt Thanh, TP. Tân An,
Long An
Điện thoại: (84-272) 382 4888
Fax: (84-272) 352 3567
Website: www.stttt.longan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định

Địa chỉ: 250 Hùng Vương, TP Nam Định, Nam Định
Điện thoại: (84-228) 363 1115
Fax: (84-228) 363 1330
Website: www.sotttt.namdinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: 06 Lê Hoàn, TP. Vinh, Nghệ An
Điện thoại: (84-238) 359 9522
Fax: (84-238) 359 9522
Website: www.tttt.nghean.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: 04 Phạm Văn Nghị, TP. Ninh Bình, Ninh Bình
Điện thoại: (84-229) 388 9238
Fax: (84-229) 388 9239
Website: www.ttttninhbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ: 17 Nguyễn Trãi, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
Điện thoại: (84-68) 392 0292
Fax: (84-68) 392 0292
Website: www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/sotttt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, TP. Việt Trì, Phú Thọ
Điện thoại: (84-210) 381 2494
Fax: (84-210) 381 1485
Website: www.stttt.phutho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: 10 Trần Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
Điện thoại: (84-257) 381 9958
Fax: (84-257) 381 9958
Website: www.sotttt.phuyen.gov.vn/wps/portal/sotttt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: 02 Hương Giang, TP. Đồng Hới, Quảng Bình
Điện thoại: (84-232) 384 4303
Fax: (84-232) 384 4456
Website: www.stttt.quangbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 50 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Điện thoại: (84-235) 381 1758
Fax: (84-235) 381 1759
Website: www.dptqnam.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
Điện thoại: (84-255) 371 1570
Fax: (84-255) 371 1577
Website: www.stttt.quangngai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Trụ sở liên cơ quan số 02 Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-203) 363 8468
Fax: (84-203) 363 8822
Website: www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/sothongtintt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà, Quảng Trị
Điện thoại: (84-233) 355 4715
Fax: (84-233) 355 4711
Website: www.quangtri-ict.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: 56 Lê Duẩn, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại: (84-299) 362 1090
Fax: (84-299) 362 1171
Website: www.sotttt.soctrang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 20, đường Hoàng Quốc Việt, TP. Sơn La, Sơn La
Điện thoại: (84-212) 375 0983
Fax: (84-212) 375 0926
Website : www.sotttt.sonla.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ: 06 Trần Quốc Toản, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh
Điện thoại: (84-267) 382 4666
Fax: (84-267) 381 2878
Website: www.sotttt.tayninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình,
Thái Bình
Điện thoại: (84-227) 374 3787
Fax: (84-227) 374 3787
Website: www.sotttt.thaibinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: 05 Nha Trang, TP. Thái Nguyên,
Thái Nguyên
Điện thoại: (84-208) 365 5369
Fax: (84-208) 365 5336
Website: www.sotttt.thainguuyen.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 32 Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hóa,
Thanh Hóa
Điện thoại: (84-237) 371 3988
Fax: (84-237) 371 3985
Website: www.stttt.thanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ: 36 Phạm Văn Đồng, TP. Huế, Thừa Thiên - Huế
Điện thoại: (84-234) 388 2333
Fax: (84-234) 388 2444
Website: www.stttt.thuathienhue.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: 02 Lê Văn Duyệt, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
Điện thoại: (84-273) 388 8880
Fax: (84-273) 388 8881
Website: www.stttt.tiengiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: 06 Trưng Nữ Vương, TP. Trà Vinh,
Trà Vinh
Điện thoại: (84-294) 385 0856
Fax: (84-294) 385 0850
Website: www.travinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: 274 Tân Trào, TP. Tuyên Quang,
Tuyên Quang
Điện thoại: (84-207) 6251 858
Website: www.stttttuyenquang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: 35 Đường 2 Tháng 9, TP. Vĩnh Long,
Vĩnh Long
Điện thoại: (84-270) 383 6333
Fax: (84-270) 383 6444
Website: www.stttt.vinhlong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: 396 Mê Linh, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Điện thoại: (84-211) 384 6464
Fax: (84-211) 384 6488
Website: www.sotttt.vinhphuc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 55, phường Đồng Tâm, TP. Yên Bái,
Yên Bái
Điện thoại: (84-216) 385 8959
Fax: (84-219) 385 8929
Website: www.sotttt.yenbai.gov.vn

4. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Văn phòng Trung ương Đảng

Trung tâm Công nghệ thông tin
Địa chỉ: 01A Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 8045028

Văn phòng Quốc hội

Trung tâm Tin học
Địa chỉ: 37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 46514
Website: www.na.gov.vn

Văn phòng Chính phủ

Trung tâm Tin học
Địa chỉ: 16 Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 43162
Fax: (84) 80 48924
Website: www.vpcp.chinhphu.vn

Bộ Quốc phòng

Cục Công nghệ thông tin
Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình,
Hà Nội
Website: www.mod.gov.vn

Bộ Công an

Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84) 69 47801

Website: www.mps.gov.vn

Bộ Ngoại giao

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 01 Tôn Thất Đàm, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3799 3721

Website: www.mofa.gov.vn

Bộ Tư pháp

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6273 9715

Fax: (84-24) 6273 9730

Website: www.cntt.botuphap.vn

Bộ Tài chính

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 2828

Fax: (84-24) 2220 8091

Website: www.mof.gov.vn

Bộ Công Thương

Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 5396

Fax: (84-24) 2220 5397

Website: www.vecita.gov.vn

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6270 3621

Fax: (84-24) 6270 3609

Website: www.molisa.gov.vn

Bộ Giao thông vận tải

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 80 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84-24) 3942 4243

Fax: (84-24) 3822 1066

Website: www.mt.gov.vn

Bộ Xây dựng

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3821 5137

Fax: (84-24) 3974 1709

Website: www.moc.gov.vn

Bộ Thông tin Truyền thông

Trung tâm Thông tin

Điện chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3556 3457

Fax: (84-24) 3556 3458

Website: www.mic.gov.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 15 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3869 5712

Fax: (84-24) 3869 3712

Website: www.e-ict.gov.vn

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Trung tâm Tin học và Thống kê

Địa chỉ: 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3734 1635

Fax: (84-24) 3823 0381

Website: www.mard.gov.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84) 80 43485

Fax: (84) 80 48473

Website: www.mpi.gov.vn

Bộ Nội vụ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 08 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6282 1016

Fax: (84-24) 6282 1020

Website: www.moha.gov.vn

Bộ Y tế

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3736 8315

Fax: (84-24) 3736 8319

Website: www.ehealth.gov.vn

Bộ Khoa học và Công nghệ

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 9061
Fax: (84-24) 3943 6706
Website: www.ictc.most.gov.vn

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 20 Ngõ 2 Hoa Lư, Văn Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3974 5846
Fax: (84-24) 3974 5846
Website: www.cntt.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3754 8925
Fax: (84-24) 3754 8925
Website: www.dintc.gov.vn

Thanh tra Chính phủ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: Lô D29 Khu đô thị mới Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 48114
Website: www.thanhtra.gov.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 64 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3834 3784
Fax: (84-24) 3834 5180
Website: www.sbv.gov.vn

Ủy ban Dân tộc

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3823 1122
Website: www.cema.gov.vn

5. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hội Tin học Việt Nam (VAIP)

Trụ sở chính: Tầng 06, 14 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 38211725
Fax: (84-24) 38211708
Website: www.vaip.org.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Trung tâm Tin học và Tính toán

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3791 6938; (84-24) 3791 4773
Fax: (84-24) 3791 6938
Website: www.cic.vast.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6273 0552
Fax: (84-24) 6273 0552
Website: www.vass.gov.vn

Kiểm toán Nhà nước

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6282 2158
Fax: (84-24) 6282 2159
Website: www.sav.gov.vn

Tòa án nhân dân tối cao

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6274 1133
Website: www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/trungtamtinhoc

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3825 5058
Website: www.vksndtc.gov.vn

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Cung Trí thức, Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2336
Fax: (84-24) 3577 2337
Website: www.vinasa.org.vn

Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà MIPEC TOWER
229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 933 2845
Fax: (84-24) 3933 2846
Website: www.veia.org.vn

Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA)

Trụ sở chính: 155 An Trạch, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6290 1028
Website: www.vnisa.org.vn

Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA)

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa IC, số 82 phố Duy Tân,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 0355
Fax: (84-24) 3633 0481
Website: www.via.org.vn

Hiệp hội Vô tuyến Điện tử Việt Nam (REV)

Trụ sở chính: Tầng 02, 57 Vũ Thạnh, Đống Đa,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6295 9849
Fax: (84-24) 3512 3614
Website: www.rev.org.vn

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Trụ sở chính: Phòng 702, tầng 7, tòa nhà HKC số
285, Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6278 4479
Website: www.vecom.vn

Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Báo Nông thôn Ngày nay,
ngõ 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 8833
Fax: (84-24) 3633 9933
Website: www.vdca.org.vn

Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh (HCA)

Trụ sở chính: Tầng 9, số 224 Điện Biên Phủ, P.7,
Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3932 0999
Website: www.hca.org.vn

Hội Tin học - Viễn thông Hà Nội

Địa chỉ: 14 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 0903457777
Fax: (84-24) 3906 3333
Website: www.hanict.org.vn

Hiệp hội Truyền hình trả tiền Việt Nam (VNPAYTV)

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà VTC, số 23 Lạc Trung,
Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại/Fax: (84-24) 3211 5993
Website: vnpaytv.com.vn



PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

1.1 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Bắc Ninh
2	Thái Nguyên
3	TP. Hồ Chí Minh
4	Hà Nội
5	Bắc Giang
6	Hải Phòng
7	Vĩnh Phúc
8	Hải Dương
9	Đà Nẵng
10	Ninh Bình

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Đồng Nai
12	Hung Yên
13	Phú Thọ
14	Bình Phước
15	Bình Dương
16	Hà Nam
17	Hòa Bình
18	Long An
19	Lào Cai
20	Quảng Nam

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các địa phương

1.2 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp CNTT

TT	Tỉnh/Thành phố
1	TP. Hồ Chí Minh
2	Bình Dương
3	Hà Nội
4	Đà Nẵng
5	Bắc Ninh
6	Bà Rịa - Vũng Tàu
7	Đắk Lắk
8	Thanh Hóa
9	Bình Thuận
10	Hải Phòng

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Quảng Ngãi
12	Bắc Giang
13	Ninh Thuận
14	Cần Thơ
15	Quảng Trị
16	Quảng Ninh
17	Phú Yên
18	Cà Mau
19	Đồng Nai
20	Long An

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các địa phương

1.3 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng lao động CNTT

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Bắc Ninh
2	Hà Nội
3	Bắc Giang
4	Bình Dương
5	Thái Nguyên
6	TP. Hồ Chí Minh
7	Vĩnh Phúc
8	Đà Nẵng
9	Hải Dương
10	Hải Phòng

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Phú Thọ
12	Quảng Nam
13	Hung Yên
14	Quảng Ninh
15	Hà Nam
16	Ninh Bình
17	Nghệ An
18	Ninh Thuận
19	Kiên Giang
20	Trà Vinh

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thuế

2. DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2020

2.1 Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về doanh thu

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
1	Công ty Samsung Electronics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
2	Công ty Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
3	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
4	Công ty TNHH LG Display Việt Nam	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
5	Công ty Cổ phần Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
6	Công ty TNHH Funing Precision Component	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
7	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	TP. Hà Nội	Buôn bán, phân phối CNTT
8	Công ty TNHH Fuhong Precision Component	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
9	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
10	Công ty TNHH Intel Products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
11	Công ty TNHH LG Innotek Việt Nam	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
12	Công ty TNHH Luxshare	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
13	Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
14	Công ty TNHH Jabil Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
15	Công ty TNHH Compal Việt Nam	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
16	Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
17	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương	Sản xuất phần cứng, điện tử
18	Công ty TNHH Cao Phong	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
19	Công ty TNHH Bhflex Vina	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
20	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

2.2 Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về số lượng lao động

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
2	Công ty Cổ phần Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
3	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
4	Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
5	Công ty TNHH Funing Precision Component	Bắc Ninh	Buôn bán, phân phối CNTT

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
6	Công ty TNHH LG Display Việt Nam	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
7	Công ty TNHH Fuhong Precision Component	Bắc Giang	Buôn bán, phân phối CNTT
8	Công ty TNHH Luxshare	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
9	Công ty Cổ phần 5 sao Group	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
10	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương	Sản xuất phần cứng, điện tử
11	Công ty TNHH Canon Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
12	Công ty TNHH Interspace Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm
13	Công ty TNHH Goertek Vina	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Jeil Vina	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
15	Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
16	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
17	Công ty TNHH Aac Technologies Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
18	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
19	Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán số	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm
20	Công ty TNHH Compal	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

2.3 Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về nộp ngân sách nhà nước

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
2	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
3	Công ty Cổ phần Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
4	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	TP. Hà Nội	Buôn bán, phân phối CNTT
5	Công ty TNHH Lg Electronics Việt Nam	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
6	Công ty TNHH Intel Products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
7	Công ty TNHH Grab	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm
8	Công ty TNHH LG Display Việt Nam	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
9	Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
10	Công ty Cổ phần Giải trí và thể thao điện tử Việt Nam	TP. Hà Nội	Dịch vụ CNTT
11	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Viettel	TP. Hà Nội	Buôn bán, phân phối CNTT
12	Công ty TNHH Cao Phong	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
13	Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
14	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Thiên Bình	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm
15	Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống Ls-Vina	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
16	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
17	Công ty TNHH Hoya Glass disk Việt Nam	Hưng Yên	Sản xuất phần cứng, điện tử
18	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
19	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và sản xuất Vinsmart	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
20	Công ty TNHH Công nghệ Wín Billion Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

SÁCH TRẮNG **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ** **TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM** **2021**

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Bộ Thông tin và Truyền thông là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trần Chí Đạt

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

Ngô Thị Mỹ Hạnh

Biên tập: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Thiết kế: Trần Hồng Minh, Nguyễn Mạnh Hoàng

In 700 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Phú Thịnh

Địa chỉ: B2-2-5, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Đăng ký xuất bản số: 3916-2021/CXBIPH/1-162/TTTT

Giấy phép xuất bản số: 432/QĐ-NXBTTTT. Ngày 02/12/2021

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021

ISBN: 978-604-80-5909-5



ISBN: 978-604-80-5909-5



SÁCH KHÔNG BÁN